TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Số 1424 */BC-TVD-TKKTTC*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vàng Danh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

PHÙNG TRUNG HOÀI

Digitally signed by PHÙNG TRUNG HOÀI
Date: 2017.10.20 10:14:33 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Kính gửi :

Mục Lục

STT	Số hiệu	
	I	**CÁC BIỂU THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH:**
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
4	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
	II	**PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**
1	02A-TM-TKV	Chứng khoán kinh doanh (không có)
2	02A1-TM-TKV	Biến động chứng khoán kinh doanh (không có)
3	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con(không có)
4	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết(không có)
5	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào đơn vị khác(không có)
6	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
7	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
8	03C-TM-TKV	Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV(không có)
9	03D-TM-TKV	Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV(không có)
10	04-TM-TKV	Phải thu khác
11	06-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
12	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
13	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
14	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
15	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định vô hình
16	11-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính(không có)
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê(không có)
18	12B-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư chờ tăng giá(không có)
19	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
20	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
21	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
22	16C-TM-TKV	Phải trả người bán dài hạn trong TKV(không có)
23	16D-TM-TKV	Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV(không có)
24	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV(không có)
25	16F-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán ngoài TKV(không có)
26	17A-TM-TKV	Trái phiếu thường(không có)
27	17B-TM-TKV	Trái phiếu chuyển đổi(không có)
28	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Địa chỉ: 185, đường Nguyễn Văn Cừ - P.Vàng Danh - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**800.711.911.844**	**644.466.204.256**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.734.108.258**	**8.615.266.518**
1. Tiền	111	V.1	5.734.108.258	8.615.266.518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**202.178.952.353**	**321.780.473.458**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	168.421.493.575	268.685.553.078
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.039.385.764	31.602.835.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.743.951.009	16.247.764.919
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	10.301.062.152	9.364.166.062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-5.326.940.147	-4.119.846.448
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**588.266.657.013**	**308.198.163.428**
1. Hàng tồn kho	141		588.266.657.013	308.198.163.428
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.532.194.220**	**5.872.300.852**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.255.407.685	3.742.922.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	1.276.786.535	2.129.378.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.712.384.059.935**	**2.562.448.346.509**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**41.956.512.071**	**38.644.469.964**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.643.936.850	15.645.751.900
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	26.312.575.221	22.998.718.064
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.283.560.317.951**	**1.427.255.013.096**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**1.283.560.317.951**	**1.427.255.013.096**
- Nguyên giá	222		4.201.928.818.313	4.067.953.786.262
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-2.918.368.500.362	-2.640.698.773.166
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**		
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-1.061.959.443	-1.061.959.443

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8b	**771.378.579.273**	**691.995.788.828**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		771.378.579.273	691.995.788.828
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**615.488.650.640**	**404.553.074.621**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	615.219.558.614	404.283.982.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.092.026	269.092.026
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.513.095.971.779**	**3.206.914.550.765**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.033.405.202.116**	**2.715.042.843.932**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.370.553.073.291**	**1.116.659.760.038**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	278.428.281.732	323.816.576.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	28.809.573.071	83.161.159.782
4. Phải trả người lao động	314		94.555.393.096	146.043.679.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	9.987.885.856	134.491.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18.715.370.354	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	339.276.801.975	44.332.631.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	587.238.335.684	511.507.958.217
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.541.431.523	7.663.261.727
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.662.852.128.825**	**1.598.383.083.894**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.662.852.128.825	1.598.383.083.894
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**479.690.769.663**	**491.871.706.833**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25a**	**464.105.952.835**	**479.896.291.937**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	421.481.079	421.481.079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.097.113.574	29.887.452.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			29.887.452.676
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.097.113.574	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**15.584.816.828**	**11.975.414.896**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		15.584.816.828	11.975.414.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.513.095.971.779**	**3.206.914.550.765**

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phan Xuân Thủy

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Địa chỉ: 185, đường Nguyễn Văn Cừ - P.Vàng Danh - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 Tháng Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.940.177.625.514	2.771.164.412.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.940.177.625.514	2.771.164.412.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.657.972.178.091	2.367.407.058.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		282.205.447.423	403.757.354.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	674.155.859	819.643.093
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	113.302.861.805	116.368.254.909
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		113.302.861.805	116.368.254.909
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.342.191.352	4.070.433.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	146.290.311.816	227.711.011.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.944.238.309	56.427.297.375
11. Thu nhập khác	31	VII.6	102.658.405	1.163.871.165
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.699.841.470	19.065.225.381
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-1.597.183.065	-17.901.354.216
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.347.055.244	38.525.943.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.249.941.670	8.907.582.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-269.092.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.097.113.574	29.887.452.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		138	695
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			695

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phan Xuân Thủy

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2017)	Năm trước (2016)	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	566.017.271.340	805.198.670.949	1.940.177.625.514	1.912.212.740.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**566.017.271.340**	**805.198.670.949**	**1.940.177.625.514**	**1.912.212.740.998**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	473.187.477.266	691.043.914.004	1.657.972.178.091	1.626.847.572.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**92.829.794.074**	**114.154.756.945**	**282.205.447.423**	**285.365.168.517**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	228.342.433	201.837.993	674.155.859	625.349.401
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	36.228.011.888	33.786.055.034	113.302.861.805	81.526.811.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36.228.011.888*	*33.786.055.034*	*113.302.861.805*	81.526.811.288
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.037.096.231	1.009.017.315	3.342.191.352	3.210.830.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	44.983.812.252	59.654.086.407	146.290.311.816	162.348.980.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+26)}	**30**		**10.809.216.136**	**19.907.436.182**	**19.944.238.309**	**38.903.895.931**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.007.992	2.611.915	102.658.405	1.143.734.408
12. Chi phí khác	32	VII.7	764.473.115	(681.182.939)	1.699.841.470	18.954.599.399
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(756.465.123)**	**683.794.854**	**(1.597.183.065)**	**(17.810.864.991)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**10.052.751.013**	**20.591.231.036**	**18.347.055.244**	**21.093.030.940**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.172.219.092	4.568.466.229	4.249.941.670	5.013.050.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(269.092.026)		(269.092.026)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**7.880.531.921**	**16.291.856.833**	**14.097.113.574**	**16.349.071.999**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phan Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.347.055.244	21.093.030.940
2. Điều chỉnh cho các khoản			441.023.935.042	420.532.017.638
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		327.229.075.097	323.567.079.059
- Các khoản dự phòng	03		1.207.093.699	(44.084.675)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(715.095.559)	(1.627.265.762)
- Chi phí lãi vay	06		113.302.861.805	98.636.289.016
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**459.370.990.286**	**441.625.048.578**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.225.660.495	(190.913.786.711)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(265.420.401.515)	(228.685.559.242)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		167.250.578.013	251.848.752.917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(210.448.061.152)	(216.867.756.305)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(113.302.861.805)	(97.985.289.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.188.939.647)	(5.401.306.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		866.080.000	36.590.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.578.503.680)	(19.964.938.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**117.774.540.995**	**(66.308.244.842)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(248.097.870.567)	(643.033.142.433)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.939.700	991.916.361
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		674.155.859	635.349.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(247.382.775.008)**	**(641.405.876.671)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.Tiền thu từ đi vay	33		1.477.866.813.946	1.303.076.451.578
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.337.667.391.548)	(669.337.770.915)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.472.346.645)	(9.706.446.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**126.727.075.753**	**624.032.233.913**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(2.881.158.260)**	**(83.681.887.600)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**8.615.266.518**	**86.226.290.088**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.734.108.258	2.544.402.488

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phan Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:
   Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần
   Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng
   Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng
   - Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 9 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh:
   Khai thác và thu gom than cứng;
   Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
   Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
   Khai thác và thu gom than bùn;...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :**
   Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành: Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**

3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : không phát sinh trong kỳ**

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

9. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**

10. **Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:không phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng : không phát sinh.

21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu**: không phát sinh

22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trong, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái …

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế.

26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	30/09/2017	Đầu năm
- Tiền mặt :	924.273.685	2.585.298.112
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	4.809.834.573	6.029.968.406
- Tiền đang chuyển :	0	0
Cộng :	**5.734.108.258**	**8.615.266.518**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	30/09/2017			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-		-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2017			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. **Phải thu khách hàng: chi tiết theo biểu 03-TM-TKV**

4. **Phải thu khác: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV**

5. **Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/09/2017		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng :	**0**	**0**	**0**	**0**

6. **Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Mẫu số : 03A-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

9 tháng năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	**168.366.938.345**	**268.671.708.808**
I	Công ty mẹ		
	.....		
	.....		
II	Các Đơn vị khác	168.366.938.345	268.671.708.808
	Công ty Than Uông Bí TKV		
	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	*168.346.490.339*	*268.662.614.272*
	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh TKV	*20.448.006*	*9.094.536*

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN KS ViỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Mẫu số : 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 tháng năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	54.555.230	13.844.270
I	**Công ty liên doanh, liên kết**		
	.....		
II	**Các Đơn vị khác**	**54.555.230**	**13.844.270**
	Các hộ gia đình Vàng Danh	4.997.205	3.432.262
	Viễn Thông Quảng Ninh-Trung tâm Viễn thông 2	4.570.212	3.268.445
	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền bắc	20.083.371	7.143.563
	Công ty TNHH Tiên Lâm	2.904.442	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN QN	6.600.000	
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN QN	15.400.000	

Người lập biểu	Người duyệt biểu Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC
Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	**10.301.062.152**	**26.312.575.221**	**9.364.166.062**	**22.998.718.064**
I	**Trong TKV**	**8.893.156.370**	**10.000.000**	**9.364.166.062**	**0**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	837.429.554	10.000.000	1.228.666.370	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật	7.979.087.716		8.057.117.492	
8	Phải thu khác	76.639.100		78.382.200	
II	**Ngoài TKV**	**1.407.905.782**	**26.302.575.221**	**0**	**22.998.718.064**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		24.381.989.542		21.645.166.524
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.407.905.782	1.920.585.679		1.353.551.540

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người duyệt biểu
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 06-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại thời điểm 30/9/2017

Đvt: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**7.979.087.716**		**5.326.940.146**	**8.049.785.992**		**4.119.846.448**
	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm	**3.748.663.556**		**1.595.650.159**	**3.780.331.566**		**843.088.878**
1	Bùi Văn Thành - K10 - BTQĐ 1063 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),	44.405.738		13.321.721	44.405.738		
2	Chu Văn Chất - K13 - BTQĐ 1115 - 12/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)	26.109.350		7.832.805	26.109.350		
3	Đặng Duy Khánh - KT6 - BTQĐ 1064 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K36 HC)	37.347.081		11.204.124	37.347.081		
4	Đặng Hữu Hà - KT11 - BTQĐ 1361 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL	7.243.000		2.172.900	7.243.000		
5	Đinh Văn Thành- K1 - BT chi phí đào tạo (K2HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1550 -	22.195.255		6.658.577	22.195.255		
6	Đỗ Hải Linh - K2 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1546-30/8/2016	6.710.000		2.013.000	6.710.000		
7	Đỗ Ngọc Thái - CĐL - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1553 - 30/8/2016	52.995.504		15.898.651	52.995.504		
8	Đoàn Văn Duy - K2 - BTQĐ 1365 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K34 HNghi)	37.652.310		11.295.693	37.652.310		
9	Dương Thế Minh - KT7 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1556 - 30/8/2016	42.030.892		12.609.268	42.030.892		
10	Hoàng Văn Hồng - KT9 - BT do đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1547 - 30/8/2016	6.884.962		2.065.489	6.884.962		
11	Lê Đức Quyền - VTG1 - BT chi phí đào tạo (K2 HC), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1554 - 30/8/2016	27.766.078		8.329.823	27.766.078		
12	Lê Minh Thiệp - Đ1 - BTQĐ 1371 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-A1 Hnghi)	25.171.255		7.551.377	25.171.255		
13	Lê Văn Anh - KT10 - BTQĐ 1058 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)	33.149.231		9.944.769	33.149.231		
14	Lê Văn Hải - K4 - BTQĐ 1375 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (TCKT-HTC25)	38.584.342		11.575.303	38.584.342		
15	Lưu Văn Linh - KT2 - BTQĐ 1068 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	6.297.115		1.889.135	6.297.115		
16	Mai Văn Đồng - K2 - BTQĐ 1373 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HNghi)	41.978.521		12.593.556	41.978.521		
17	Mai Văn Tiệp - KT3 - BTQĐ 1369 - 9/8/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN)	42.500.162		12.750.049	42.500.162		
18	Ngô Đức Tú - KT15 - BTQĐ 1367 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HCấm)	36.439.419		10.931.826	36.439.419		
19	Nguyễn Đình Lộc - K7 - BTQĐ 1065 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K38 HC)	39.694.525		11.908.358	39.694.525		
20	Nguyễn Đức Thắng - CĐL - BTQĐ 1054 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),	51.975.312		15.592.594	51.975.312		
21	Nguyễn Gia Huy - VTG2 - BTQĐ 1055 - 4/7/2016 - BT chi phí đào tạo K31 HN, ĐP CD HĐ	39.303.977		11.791.193	39.303.977		
22	Nguyễn Khắc Huy - K12 - BTQĐ 1067 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	8.712.577		2.613.773	8.712.577		

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
23	Nguyễn Mạnh Hùng - KT4 - BTQĐ 1117 - 12/7/2016 - BT CP đào tạo (K32 HN)	38.641.400		11.592.420	38.641.400		
24	Nguyễn Thành Nhân - KT2 - BTQĐ 748 - 14/5/2016 - BT CP đào tạo (K38 HC)				24.865.910		
25	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)				14.692.577		
26	Nguyễn Xuân Tuân - KT14 - BTQĐ 1362 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL				7.331.500		
27	Lê Văn Chung - K2 - BTQĐ 1363 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL				6.538.615		
28	Nguyễn Phi Hoàng - VTL - BT chi phí đào tạo (K33HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1551 - 30/8/2016	50.318.250		15.095.475	50.318.250		
29	Nguyễn Quang Trung - KT7 - BT chi phí đào tạo, đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1557 - 30/8/2016	24.441.833		7.332.550	24.441.833		
30	Nguyễn Thành Đạt - K1 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1552 - 30/8/2016	43.921.905		13.176.572	43.921.905		
31	Nguyễn trọng Xuân- K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCPĐT - QĐ 1352-31/8/2012	39.184.746		11.755.424	39.184.746		
32	Nguyễn Văn Đạt - K13 - BTQĐ 1374 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCấm)	32.365.346		9.709.604	32.365.346		
33	Nguyễn Văn Đức - K6 - BT chi phí đào tạo (K32 HN) đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1548 - 30/8/2016	45.656.400		13.696.920	45.656.400		
34	Nguyễn Văn Lộc - K6 - BTQĐ 1370 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCấm)	32.834.615		9.850.385	32.834.615		
35	Nguyễn Văn Mỹ - K9 - BTQĐ 1368 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K33 HNghi)	36.664.065		10.999.220	36.664.065		
36	Nguyễn Văn Quân - K11 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1549 - 30/8/2016	44.234.752		13.270.426	44.234.752		
37	Nguyễn Văn Tiến - GCVL - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1062-4/7/2016	47.524.785		14.257.436	47.524.785		
38	Nguyễn Văn Tình - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1061-4/7/2016	37.197.138		11.159.141	37.197.138		
39	Nguyễn Xuân Tuân - KT14 - BTQĐ 1362 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL			2.199.450			
40	Phạm Thanh Tuyền - KT2 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1555 - 30/8/2016	54.402.364		16.320.709	54.402.364		
41	Phạm Văn Nghiệp - VTL - BTQĐ 1069 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	7.195.462		2.158.639	7.195.462		
42	Trần Đức Huy - K2 - BTQĐ 1364 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL	7.161.000		2.148.300	7.161.000		
43	Trần Văn Đoàn - K11 - BTQĐ 1066 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL	7.745.869		2.323.761	7.745.869		
44	Trịnh Xuân Mạnh - K2 - BTQĐ 1057 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)	33.299.173		9.989.752	33.299.173		
45	Vũ Đình Ninh - Đ1 - BT QĐ 1059 - 4/7/2016 đơn phương CDHĐLĐ trái PL, BT CP đào tạo K32 HN	34.999.735		10.499.921	34.999.735		
46	Vũ Văn Mạnh - KT12 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1060-4/7/2016	37.197.138		11.159.141	37.197.138		
47	Vũ Văn Thái - K3 - BTQĐ 1366 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K35 HNghi)	41.718.046		12.515.414	41.718.046		
48	Vy Văn Hiến - K2 - BTQĐ 1372 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 H.Cấm)	32.554.715		9.766.415	32.554.715		
49	Trần Trung Hiếu - KT5 - BTQĐ 1621 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	7.636.000		3.818.000	7.636.000		3.818.000

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
50	Bùi Hữu Hiếu - K6 - BTQĐ 2210 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL				8.629.030		4.623.000
51	Đỗ Thế Tiến - KT6 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL - QĐ2089 - 14/11/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
52	Nguyễn Văn Quyết - CBT- Đơn phương CD HĐLĐ trái PL - QĐ2091-14/11/2015				7.432.173		3.716.087
53	Bùi Văn Thành - VTG1 - BTQĐ 1622 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	6.624.000		3.312.000	6.624.000		3.312.000
54	Bùi Hữu Sáng - K6 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1150-11/7/2015	8.712.577		4.356.289	8.712.577		4.356.289
55	Nguyễn Viết Xuân - K6 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1146-11/7/2015	31.957.385		15.978.693	31.957.385		15.978.693
56	Tô văn Hậu- K8 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K34 CĐ Hồng Cẩm) QĐ 1145-11/7/2015	31.779.577		15.889.789	31.779.577		15.889.789
57	Nguyễn Văn Chiêu - Đ1 - BTQĐ 1623 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	7.647.058		3.823.529	7.647.058		3.823.529
58	Phạm Đức Chính - Đ1- Đ.phương CD HĐLĐ trái PL, BTCP đào tạo (CT K31 CĐ Hữu Nghị) QĐ2090-14/11/2015	39.950.131		19.975.066	39.950.131		19.975.066
59	Nguyễn Thành Dũng - K1-BTQĐ 2214-9/12/2015 Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)	33.756.408		16.878.204	33.756.408		16.878.204
60	Tô Văn Hậu - K9 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1147-11/7/2015	34.146.165		17.073.083	34.146.165		17.073.083
61	Đỗ Đức Thanh - K6 - BT QĐ 2213-9/12/2015 Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K 33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
62	Đoàn Thành Phố -K6-BTQĐ 2212-9/12/2015- Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
63	Hoàng Thế Vương -K6-BTQĐ 2211-9/12/2015- Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)	37.528.508		18.764.254	37.528.508		18.764.254
64	Phạm Văn Tú - K9 - BTQĐ 1627 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hồng Cẩm)	39.218.042		19.609.021	39.218.042		19.609.021
65	Trần Văn Nhu - K6 - BTQĐ 1626 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hồng Cẩm)	37.796.908		18.898.454	37.796.908		18.898.454
66	Nguyễn Khắc Đại - K11 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị) QĐ 1148-11/7/2015	37.497.023		18.748.512	37.497.023		18.748.512
67	Đỗ Tùng Lâm - KT12 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1151-11/7/2015	6.369.231		3.184.616	6.369.231		3.184.616
68	Bùi Kim Thép- KT12 - BTQĐ 2208 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	7.647.058		3.823.529	7.647.058		3.823.529
69	Bùi Đức Hiệp-KT8-BTQĐ 2215-9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K34 CĐ HN)	38.590.850		19.295.425	38.590.850		19.295.425
70	Quách Đình Định - K6 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1152-11/7/2015	7.497.115		3.748.558	7.497.115		3.748.558
71	Hoàng Đình Tùng - K7 - BTCP đào tạo (K37 - CĐ Hồng Cẩm) -QĐ 1870-15/10/2015	31.858.150		15.929.075	31.858.150		15.929.075
72	Lý Văn Đạt - K7 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K37 CĐ Hồng Cẩm) QĐ 1149-11/7/2015	39.205.323		19.602.662	39.205.323		19.602.662
73	Lộc Văn Luận - K7 - BTQĐ 1625 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị)	41.390.523		20.695.262	41.390.523		20.695.262
74	Lê Mạnh Hùng - CĐL - BTQĐ 1529 - 28/8/2015 - Đơn phương CD HĐ (Hạn TT 9/8/2015)	6.883.192		3.441.596	6.883.192		3.441.596
75	Nguyễn Văn Ước -KT5- Đ.phương CD HĐLĐ trái PL, BTCP đào tạo (C14-K34 CĐ Hữu Nghị) QĐ2088-14/11/2015	56.613.515		28.306.758	56.613.515		28.306.758

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
76	Thìn Văn Cảnh - KT3 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1154-11/7/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
77	Thìn Văn Báo - KT5 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1153-11/7/2015	8.890.385		4.445.193	8.890.385		4.445.193
78	Hà Văn Ngọc - K3 - BTQĐ 2207 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		3.248.308
79	Bùi Minh Toàn - KT10 - BTQĐ 1624 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ	9.068.192		4.534.096	9.068.192		4.534.096
80	Mai Quốc Hoàn - Lộ thiên - BTQĐ 2209 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		3.248.308
81	Nguyễn Văn Thái - KT6 - BTQĐ 345 - 19/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL	7.099.192		3.549.596	7.099.192		2.129.758
82	Nhữ Văn Kiểm - Đ1 - Đơn phương CDHĐ - QĐ 220 - 2/3/2016	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
83	Nguyễn Tuấn Anh - K4 - BTQĐ 722 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	10.971.000		5.485.500	10.971.000		3.291.300
84	Phạm Duy Chuẩn - Ô tô - BTQĐ 723 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	7.452.000		3.726.000	7.452.000		2.235.600
85	Lương Quý Hiệp - KT2 - BTQĐ 214 - 2/3/2016 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL	6.496.615		3.248.308	6.496.615		1.948.985
86	Đoàn Văn Năm - K2 - BTQĐ 40 - 15/1/2016 - BT chi phí đào tạo (K31 HN)	23.067.000		11.533.500	23.067.000		6.920.100
87	Nguyễn Văn Long - KT3 - BTQĐ 721 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	7.114.718		3.557.359	7.114.718		2.134.415
88	Nguyễn Văn Thế - KT2 - BTQĐ 719 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	9.011.517		4.505.759	9.011.517		2.703.455
89	Trương Văn Ích -KT14-BTQĐ 713-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H32-HN)	33.456.523		16.728.262	33.456.523		10.036.957
90	Nguyễn Văn Thao - K9 - BTQĐ 716-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H35-HC)	32.434.150		16.217.075	32.434.150		9.730.245
91	Vũ Đình Nguyên - K4 - BTQĐ 497 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC10 - K35 - HC), ĐP CD HĐ trái PL	33.306.581		16.653.291	33.306.581		9.991.974
92	Hoàng Hải Hưng - KT12 - BTQĐ 491 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL	33.696.338		16.848.169	33.696.338		10.108.901
93	Đinh Văn Tình - KT12 - BTQĐ 496 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL	33.696.338		16.848.169	33.696.338		10.108.901
94	Hoàng Đại Thành - KT2 - BTQĐ 101 - 2/2/2016 - BT CP đào tạo (K32-HN)	38.341.400		19.170.700	38.341.400		11.502.420
95	Nguyễn Văn Đăng - KT1 - BTQĐ 100 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K36-HC)	37.946.850		18.973.425	37.946.850		11.384.055
96	Đoàn Ngọc Hội - K2 - BTQĐ 591 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC20-K36HC), ĐP CD HĐ trái PL	37.347.081		18.673.541	37.347.081		11.204.124
97	Nguyễn Văn Ninh - K2 - BTQĐ 48 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	37.946.850		18.973.425	37.946.850		11.384.055
98	Nguyễn Văn Điện - K8 - BTQĐ 218 -2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA11-K33)	37.678.450		18.839.225	37.678.450		11.303.535
99	Nguyễn Văn Tuyên - VTG1 - BTQĐ 98 - 2/2/2016 do ĐP CD HĐ				9.068.192		2.720.458
100	Nguyễn Văn Trường- K12 - BTQĐ 493 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K33 HN), ĐP CD HĐ trái PL	37.197.138		18.598.569	37.197.138		11.159.141
101	Nguyễn Văn Anh -VTL-BTQĐ 714-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H33-HN)	50.104.865		25.052.433	50.104.865		15.031.460
102	Phạm Minh Tuấn - K7 - BTQĐ 494 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL	37.841.138		18.920.569	37.841.138		11.352.341
103	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)	38.590.850		19.295.425	38.590.850		11.577.255
104	Phạm Văn Điệp - KT9 - BTQĐ 46 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	50.104.865		25.052.433	50.104.865		15.031.460

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
105	Phạm Văn Sang - K8 - BTQĐ 217- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC20-K36)	37.746.850		18.873.425	37.746.850		11.324.055
106	Đỗ Hữu Trường-KT10-BTQĐ 215-2/3/2016-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC 25-K37)	38.505.208		19.252.604	38.505.208		11.551.562
107	Bùi Văn Hạnh - Thông gió - BTQĐ 51 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ	6.496.615		3.248.308	6.496.615		1.948.985
108	Phạm Công Tuấn - K3 - BTQĐ 50 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
109	Nguyễn Văn Ngọc - K2 - BTQĐ 52 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
110	Bàn Văn Mạnh - K9 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCKT A24-K34) QĐ 344 - 19/3/2016	41.690.408		20.845.204	41.690.408		12.507.122
111	Trần Văn Vĩ - KT14 - BTQĐ 718 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL	9.246.000		4.623.000	9.246.000		2.773.800
112	Đoàn Mạnh Phượng - KT2 - BTQĐ 592 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL	48.500.438		24.250.219	48.500.438		14.550.131
113	Tạ Hữu Thức -KT11-BTQĐ 715-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H34-HN)	56.613.515		28.306.758	56.613.515		16.984.055
114	Bùi Văn Nam-KT10-BTQĐ 712-14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (HS3-K1-HC)	33.599.058		16.799.529	33.599.058		10.079.717
115	Nguyễn Văn Lưu - KT15 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCCĐ C14-K34) QĐ 348 - 19/3/2016	56.367.215		28.183.608	56.367.215		16.910.165
116	Vũ Công Định - KT15 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL - QĐ 347 - 19/3/2016	8.356.962		4.178.481	8.356.962		2.507.089
117	Nguyễn Văn Mạnh - K3 - BTQĐ 47 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K36 H Cẩm)	37.796.908		18.898.454	37.796.908		11.339.072
118	Vũ Văn Vé - K9-BTQĐ 717 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35-HN)	45.049.600		22.524.800	45.049.600		13.514.880
119	Bùi Văn Thưởng - KT7 - BTQĐ 492- 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A12 - K35 HN), ĐP CD HĐ trái PL	44.299.288		22.149.644	44.299.288		13.289.786
120	Vũ Quang Long - Đ1 - BTQĐ 99 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K35-HN)	44.836.290		22.418.145	44.836.290		13.450.887
121	Đinh Văn Nam - KT12 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL, BT CP đào tạo (HSC3-K2) QĐ 346 - 19/3/2016	28.524.040		14.262.020	28.524.040		8.557.212
122	Đậu Thế Quốc - K1 - BTQĐ 219 - 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA14-K35)	44.705.623		22.352.812	44.705.623		13.411.687
123	Phạm Văn Nhất - K13 - BTQĐ 593 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HSC3 - K2 - HC), ĐP CD HĐ trái PL	24.771.328		12.385.664	24.771.328		7.431.398
124	Bùi Văn Hiếu - K11 - BTQĐ 49 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)	39.994.410		19.997.205	39.994.410		11.998.323
125	Bùi Văn Thái - KT8 -BTQĐ 216- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA1-K2-HN)	22.959.698		11.479.849	22.959.698		6.887.909
126	Bùi Đình Hà - K1 - BTQĐ 884 - 3/6/2016 - Đơn phương CD HĐLĐ trái Pháp luật	10.971.000		5.485.500	10.971.000		3.291.300
127	Lý Văn Hiếu - K1 - BTQĐ 885 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)	34.446.050		17.223.025	34.446.050		10.333.815
128	Nguyễn Khắc Du- K6 - BTQĐ 886 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K33HN)	37.678.450		18.839.225	37.678.450		11.303.535
129	Phạm Văn Mạnh - Đ1 - BTQĐ 883 - 3/6/2016 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP đào tạo (TCCĐ-K33HN)	49.808.250		24.904.125	49.808.250		14.942.475
130	Thịnh Đức Vương - KT6 - BTQĐ 888 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)	34.296.108		17.148.054	34.296.108		10.288.832

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
131	Nguyễn Văn Hinh - KT13 - BTQĐ 889 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (SH3-K1 HC)	32.669.500		16.334.750	32.669.500		9.800.850
132	Trần Mạnh Cường - K11 - BTQĐ 887 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K35HN)	44.705.623		22.352.812	44.705.623		13.411.687
133	Nguyễn Thành Nhân - KT2 - BTQĐ 748 - 14/5/2016 - BT CP đào tạo (K38 HC)	32.197.410		16.098.705			
134	Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)	14.692.577		7.346.289			
	Từ 2 năm-:- dưới 3 năm	**1.759.162.770**		**1.231.419.959**	**1.768.967.428**		**1.057.654.413**
135	Phạm Tuấn Anh - Điện - BTQĐ 1192 - 7/8/14 Đơn phương CD HĐ (Hạn TT 10/8/14)	6.994.208		4.895.946	6.994.208		4.895.946
136	Trần Văn Báu -K1- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K33 CĐ Hnghi) - QĐ 1840 - 4/11/2014	34.317.050		24.021.935	34.317.050		24.021.935
137	Phạm Ngọc Trí - K1-BTQĐ 2097 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ, BTCP đào tạo (K33 - CĐ HNghi)	37.791.950		26.454.365	37.791.950		26.454.365
138	Nguyễn Thanh Hải - K11 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1118 - 30/7/2014	37.745.308		26.421.716	37.745.308		26.421.716
139	Hoàng Văn Phúc - K2 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K32-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1120 - 30/7/2014	34.227.308		23.959.116	34.227.308		23.959.116
140	Phạm Văn Tới - K10 - Tự ý nghỉ việc, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 978 - 5/7/2014	30.046.550		21.032.585	30.046.550		21.032.585
141	Nguyễn Phú Thành - K13 - Đơn phương CD HĐ - QĐ 1112 - 30/7/2014	7.771.200		5.439.840	7.771.200		5.439.840
142	Lương Duy Hùng- KT7-BTQĐ 2093 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	8.743.885		6.120.720	8.743.885		6.120.720
143	Nguyễn Văn Giang - KT1 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1117 - 30/7/2014	38.573.650		27.001.555	38.573.650		27.001.555
144	Đàm Ngọc Tuấn-KT12-BTQĐ 1188-7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K33 CĐ HN) (hạn TT 10/8/2014)	50.076.065		35.053.246	50.076.065		35.053.246
145	Đoàn Đức Thuấn - K3 - BTQĐ 2091 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ(K37 - CĐ HCẩm)	39.105.165		27.373.616	39.105.165		27.373.616
146	Phạm Văn Hùng- KT10-BTQĐ 2096 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ,	6.624.000		4.636.800	6.624.000		4.636.800
147	Nguyễn Tiến Ban - K3 - BTQĐ 2127 - 31/12/2014 - BTCP đào tạo (K35 CĐ Hnghi)	38.948.300		27.263.810	38.948.300		27.263.810
148	Phan Công Định - VTG2 - Tự ý nghỉ việc, BT CP đào tạo (K32-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 979 - 5/7/2014	38.634.200		27.043.940	38.634.200		27.043.940
149	Phạm Đắc Hào - K3- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1842 - 4/11/2014	33.863.350		23.704.345	33.863.350		23.704.345
150	Nguyễn Như Phước -KT7- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hnghi) - QĐ 1844 - 4/11/2014	39.755.615		27.828.931	39.755.615		27.828.931
151	Trần Văn Hải - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1843 - 4/11/2014	33.849.892		23.694.924	33.849.892		23.694.924
152	Nguyễn Khắc Hưng - K3- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K35 CĐ HCẩm) QĐ 1841 - 4/11/2014	33.760.150		23.632.105	33.760.150		23.632.105
153	Lưu Thái Sơn - VTG2 - BTQĐ 1912 - 15/11/2014 - BTCP đào tạo (K31 CĐ Hnghi) hạn 22/11/2014	33.344.400		23.341.080	33.344.400		23.341.080
154	Trần Văn Dương-K7-BTQĐ 1191-7/8/14 Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo(K34 HC) hạn10/8/14	32.040.692		22.428.484	32.040.692		22.428.484
155	Phạm Xuân Tiến - K10 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 1114 - 30/7/2014	32.093.192		22.465.234	32.093.192		22.465.234

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
156	Nguyễn Hồng Hoàng-VTG2-BTQĐ 1187-7/8/2014-Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K33 HN) (hạn TT 10/8/2014)	50.097.665		35.068.366	50.097.665		35.068.366
157	Nguyễn Văn Hiền - K2 - BTQĐ 2094 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ (K34 - CĐ HCẩm)	32.071.800		22.450.260	32.071.800		22.450.260
158	Phạm Văn Mỹ - K1 - BTQĐ 1190-7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo(K31 CĐ HN) (hạn TT 10/8/2014)	31.758.685		22.231.080	31.758.685		22.231.080
159	Hoàng Văn Tài - KT13 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K30-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1116 - 30/7/2014	27.048.292		18.933.804	27.048.292		18.933.804
160	Khuất Văn Thao - KT11 - BT CP đào tạo (K33-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 1019 - 15/7/2014	17.110.333		11.977.233	17.110.333		11.977.233
161	Bùi Trọng Kiên - VTL - BTQĐ 1193- 7/8/2014-Đơn phương CD HĐ (hạn TT 10/8/2014)	6.588.000		4.611.600	6.588.000		4.611.600
162	Lê Đức Anh - KT6 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1839 - 4/11/2014	9.361.008		6.552.706	9.361.008		6.552.706
163	Lê Ngọc Minh - K10 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K29-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 1115 - 30/7/2014	17.509.415		12.256.591	17.509.415		12.256.591
164	Vương Văn Quỳnh - KT14 - BTQĐ 2092 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	8.242.292		5.769.604	8.242.292		5.769.604
165	Lê Văn Mạnh- K7-BTQĐ 2095 - 25/12/2014 (Hạn 26/12) Đơn phương CDHĐ	9.026.192		6.318.334	9.026.192		6.318.334
166	Nguyễn Bá Anh - K6 - BTQĐ 1189 - 7/8/2014 -Đơn phương CD HĐ (hạn TT 10/8/2014)	8.733.685		6.113.580	8.733.685		6.113.580
167	Trương Văn Thiết-VTL-Đơn phương CD HĐ- QĐ 652 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	6.616.800		4.631.760	6.616.800		3.308.400
168	Nguyễn Thị Tình - Phục vụ - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 448 - 31/3/2015)	6.496.219		4.547.353	6.496.219		3.248.110
169	Nguyễn Minh Hải - K11 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 946 - 8/6/2015	7.235.273		5.064.691	7.235.273		3.617.637
170	Chu Quang Khắc - K8 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 445 - 31/3/2015)	7.347.173		5.143.021	7.347.173		3.673.587
171	Nguyễn Thành Công - Vận tải lò - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 944 - 8/6/2015	7.489.154		5.242.408	7.489.154		3.744.577
172	Bùi Quang Cường - BTQĐ 1467 - 15/8/2013 và - QĐ 947 - 8/6/2015 - Đơn phương CD HĐLĐ	7.647.058		5.352.941	7.647.058		3.823.529
173	Nguyễn Quang Quỳnh - K8 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 644 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	7.595.458		5.316.821	7.595.458		3.797.729
174	Phạm Hữu Sơn - KT11- BTQĐ 83-28/1/2015 - đơn phương CD HĐ (hạn 29-1-2015)	8.032.154		5.622.508	8.032.154		4.016.077
175	Vũ Xuân Tới - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 440 - 31/3/2015)	8.503.269		5.952.288	8.503.269		4.251.635
176	Tô Văn Quyết - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 945 - 8/6/2015	8.712.577		6.098.804	8.712.577		4.356.289
177	Đỗ Văn Duy - K4 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ (QĐ 447 - 31/3/2015)	8.414.997		5.890.498	8.414.997		4.207.499
178	Trần Văn Hùng - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 642 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	8.837.292		6.186.104	8.837.292		4.418.646
179	Nguyễn Đức Tình - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 636 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	9.068.192		6.347.734	9.068.192		4.534.096
180	Đỗ Văn Nhất - KT2 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 942 - 8/6/2015	9.068.192		6.347.734	9.068.192		4.534.096
181	Nguyễn Văn Tâm - Vận tải lò - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 943 - 8/6/2015	8.921.300		6.244.910	8.921.300		4.460.650
182	Lương Hùng Biên - KT2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 649 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)	9.172.500		6.420.750	9.172.500		4.586.250
183	Lê Văn Kỳ - Đ1 - BTQĐ 85-28/1/2015 - đơn phương CD HĐ (hạn 29-1-2015)	9.246.000		6.472.200	9.246.000		4.623.000

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
184	Lưu Viết An - K2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 640 - 27/4/2015 (Hạn TT 28/4/15)				9.796.058		4.898.029
185	Bùi Văn Long - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 651 - 27/4/2015	10.920.600		7.644.420	10.920.600		5.460.300
186	Đinh Mạnh Tuấn - K13 - Bồi thường CP đào tạo (K32 CĐ Hồng Cẩm) - QĐ1030 - 18/6/2015	24.119.040		16.883.328	24.119.040		12.059.520
187	Nguyễn Viết Tiến - K5 - BTCP đào tạo (CĐ Hữu Nghị K33) QĐ 784-15/5/2015 (Hạn 24/5/2015)	30.063.850		21.044.695	30.063.850		15.031.925
188	Đào Văn Giang- K13 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K31-CĐ Hnghi) (QĐ 443 - 31/3/2015)	31.298.069		21.908.648	31.298.069		15.649.035
189	Mai Hải Sâm-K2-ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ HồngCẩm) QĐ639-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	31.641.792		22.149.254	31.641.792		15.820.896
190	Nguyễn Thanh Hải - KT12- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 948-8/6/2015	32.126.528		22.488.570	32.126.528		16.063.264
191	Nguyễn Văn Tuấn-KT3 -ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ HồngCẩm) QĐ 650 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	32.281.500		22.597.050	32.281.500		16.140.750
192	Phạm Văn Động-K8-ĐP CD HĐ, BTCP đào tạo (K35-CĐ HồngCẩm) QĐ 643 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	26.109.350		18.276.545	26.109.350		13.054.675
193	Vũ Duy Việt-K8-ĐP CDHĐ, BTCP đ.tạo (K32-CĐ HữuNghị) QĐ645 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	33.565.000		23.495.500	33.565.000		16.782.500
194	Đinh Văn Thông-K1-ĐP CDHĐ, BTCP đ.tạo (K32-CĐ HữuNghị) QĐ637-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	34.118.850		23.883.195	34.118.850		17.059.425
195	Nguyễn Hữu Tân - K5 - BTQĐ CP Đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị), ĐP CD HĐ (QĐ 641 27/4/2015-Hạn 28/4)	34.446.050		24.112.235	34.446.050		17.223.025
196	Bàn Văn Minh-K11-ĐP CDHĐ, BTCP đào tạo (K32-CĐ HữuNghị) QĐ 647-27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	34.411.650		24.088.155	34.411.650		17.205.825
197	Lê Minh Tuấn - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ Hnghi) (QĐ 442 - 31/3/2015)	37.009.881		25.906.917	37.009.881		18.504.941
198	Nguyễn Văn Cường- KT4 - Đơn phương CĐ HĐLĐ, BT CP đào tạo (K36-CĐ Hùng Cẩm) (QĐ 444 - 31/3/2015)	37.025.038		25.917.527	37.025.038		18.512.519
199	Vũ Công Vụ-K9-ĐP CD HĐ, BTCP đào tạo (K36-CĐ HồngCẩm) QĐ646 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	37.869.350		26.508.545	37.869.350		18.934.675
200	Nguyễn Văn Luân-KT2 -ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K33-CĐ HữuNghị) QĐ 648 - 27/4/2015 (Hạn 28/4/15)	37.929.650		26.550.755	37.929.650		18.964.825
201	Phạm Văn Hải - K3 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K34 - CĐ Hnghi) (QĐ 441 - 31/3/2015)	37.991.081		26.593.757	37.991.081		18.995.541
202	Vũ Đức Công - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ Hnghi) (QĐ 446 - 31/3/2015)	38.565.050		26.995.535	38.565.050		19.282.525
203	Nguyễn Thanh Tùng- VTG2- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 949-8/6/2015	39.479.162		27.641.433	39.487.762		19.743.881
204	Phạm Thế Hưng - KT15- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K31 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 951-8/6/2015	40.077.515		28.054.261	40.077.515		20.038.758
205	Vũ Văn Tuấn - K5 - BTQĐ 84-28/1/2015-ĐP CD HĐ, BT CP đào tạo (K34 CĐ HNghi)(hạn 29-1-2015)	48.747.338		34.123.137	48.747.338		24.373.669
206	Vũ Đình Nguyên - VTG1- Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K32 CĐ Hữu Nghị)-QĐ 950-8/6/2015	45.109.321		31.576.525	45.109.321		22.554.661
	Từ 3 năm trở lên	**2.471.261.390**		**2.499.870.028**	**2.500.486.998**		**2.219.103.156**

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
207	Nguyễn Văn Khôi - KT10 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K30-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 909-27/6/2014	26.849.577		26.849.577	26.849.577		18.794.704
208	Phan Văn Học - K6 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 907 - 27/6/2014	7.031.615		7.031.615	7.031.615		4.922.131
209	Nguyễn Văn An -K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 903-27/6/2014	6.234.646		6.234.646	6.234.646		4.364.252
210	Mạc Duy Tuyển - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐ (K37-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 906 - 27/6/2014			28.608.638	28.608.638		20.026.047
211	Phạm Minh Thành - VTG1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 904-27/6/2014	39.602.062		39.602.062	39.602.062		27.721.443
212	Nguyễn Văn Hoàng - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 908-27/6/2014	7.127.656		7.127.656	7.127.656		4.989.359
213	Vũ Trí Bộ - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 905 - 27/6/2014	8.670.677		8.670.677	8.670.677		6.069.474
214	Đặng Văn Dũng - KT4 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị)- QĐ 911-27/6/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797
215	Nguyễn Hồng Thái - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCP Đào tạo (K37-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 910-27/6/2014	39.055.381		39.055.381	39.055.381		27.338.767
216	Mạc Văn Dương -KT7 - BT do ĐP CD HĐ - QĐ 779 - 4/6/2014	10.728.519		10.728.519	10.728.519		7.509.963
217	Tô Văn Lượng - KT3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K33 - CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 766-4/6/2014	25.592.602		25.592.602	25.592.602		17.914.821
218	Hoàng Văn Út - K4 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K33-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 769 -4/6/2014	25.185.395		25.185.395	25.185.395		17.629.777
219	Nguyễn Hải Long - K2 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 765 - 4/6/2014	39.942.931		39.942.931	39.942.931		27.960.052
220	Tô Minh Vương - VTG1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 768 - 4/6/2014	39.656.731		39.656.731	39.656.731		27.759.712
221	Tống Minh Thanh - VTG1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 764 - 4/6/2014	39.808.346		39.808.346	39.808.346		27.865.842
222	Trần Văn Đạo - K1 - BT CP đào tạo, ĐP chấm dứt hợp đồng (K33-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 770 -4/6/2014	37.202.823		37.202.823	37.202.823		26.041.976
223	Triệu Văn Hạnh - K7 - BT CP Đào tạo (K33 - CĐ Hữu nghị), ĐP CD HĐ - QĐ 767 - 4/6/2014	37.402.423		37.402.423	37.402.423		26.181.696
224	Nguyễn Mạnh Quyền - K6 - BT CP đào tạo (K31-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 759 - 31/5/2014	22.711.400		22.711.400	22.711.400		15.897.980
225	Đặng Nhật Quang - K7 - BT CP đào tạo do tự ý nghỉ việc (K34-CĐ Hồng Cẩm) - QĐ 760 -31/5/2014	22.993.500		22.993.500	22.993.500		16.095.450
226	Nguyễn Trọng Tài -K12 - BT CP đào tạo do tự ý nghỉ việc (K34-CĐ Hữu Nghị) - QĐ 757 -31/5/2014	30.767.950		30.767.950	30.767.950		21.537.565
227	Lý Văn Lực - K9 - BT chi phí đào tạo (K37 - CĐ Hồng Cẩm)(QĐ 605 - 8/5/2014)	31.858.150		31.858.150	31.858.150		22.300.705
228	Vũ Văn Tuynh - KT14 - Đơn phương CD HĐLĐ - QĐ523-23/4/2014	7.669.869		7.669.869	7.669.869		5.368.908
229	Vương Văn Đạo - K7 - BT CP đào tạo (K29-CĐ Hữu Nghị), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ524-23/4/2014	17.306.961		17.306.961	17.306.961		12.114.873
230	Vũ Văn Dũng - Đ1 - Đơn phương CD HĐLĐ - QĐ522-23/4/2014	6.487.130		6.487.130	6.487.130		4.540.991
231	Phạm Đức Long - KT11 - BT CP đào tạo (K34-CĐ Mỏ Hồng Cẩm), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ526-23/4/2014	31.194.661		31.194.661	31.194.661		21.836.263
232	Phạm Văn Thanh - K9 - BT CP đào tạo (K35-CĐ Mỏ Hồng Cẩm), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ527-23/4/2014	32.993.130		32.993.130	32.993.130		23.095.191
233	Hoàng Văn Cương - K8 - BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị),Đơn phương CD HĐLĐ - QĐ519-23/4/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
234	Phạm Công Mạnh - KT1 - BT CP đào tạo (K34-CĐ Hữu Nghị), đơn phương CD HĐLĐ - QĐ525-23/4/2014	37.841.138		37.841.138	37.841.138		26.488.797
235	Bùi Hữu Lưu - PX Thông gió - BTQĐ 385 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ	6.268.061		6.268.061	6.268.061		4.387.643
236	Đàm Văn Lạc - K2 - BTQĐ 384 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ	8.414.819		8.414.819	8.414.819		5.890.373
237	Vũ Đức Uynh - K2 - BTQĐ 380 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CĐ HCẩm)	30.327.811		30.327.811	30.327.811		21.229.468
238	Bùi Đình Phong - VTG2 - BTQĐ 381 - 28/3/2014 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K32-CĐ Hnghi)	32.946.496		32.946.496	32.946.496		23.062.547
239	Phạm Đức Hải - KT6 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ165 - 19/2/2014	9.827.077		9.827.077	9.827.077		6.878.954
240	Nguyễn Văn Lâm - K12 - BTQĐ 85 - 24/1/2014 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo A18-K33 - CĐHNghi	37.497.023		37.497.023	37.497.023		26.247.916
241	Nguyễn Hữu Trí - K9 - BTQĐ 12 - 3/1/2014 - BTCP đào tạo K30 - CĐH Nghị	43.608.250		43.608.250	43.608.250		30.525.775
242	Nguyễn Doãn Thắng - KT2 - BTQĐ 13 - 3/1/2014 - BTCP đào tạo K30 - CĐH Nghị	30.793.850		30.793.850	30.793.850		21.555.695
243	Nguyễn Tiến Thành - K2 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ2205-25/12/2013	6.475.015		6.475.015	6.475.015		6.475.015
244	Lê Quý Quyền -VTL - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 2208-25/12/2013	6.972.154		6.972.154	6.972.154		6.972.154
245	Phạm Văn Doãn - KT12 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BTCP đào tạo (K33-Hồng Cẩm) - QĐ 2207-25/12/2013	26.356.333		26.356.333	26.356.333		26.356.333
246	Vũ Văn Lãnh - K5 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ - QĐ 2206-25/12/2013	7.647.058		7.647.058	7.647.058		7.647.058
247	Bùi Khắc Sơn - KT8 - BTQĐ 2142 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.496.615		6.496.615	6.496.615		6.496.615
248	Vũ Văn Mừng - KT11 - BTQĐ 2141 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.827.500		6.827.500	6.827.500		6.827.500
249	Đặng Duy Tuấn - KT11 - BTQĐ 2138 - 6/12/2013 - đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CĐ hữu nghị	32.906.465		32.906.465	32.906.465		32.906.465
250	Vũ Nhân Đoàn - K7 - BTQĐ 2136 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CĐHNghi	33.756.408		33.756.408	33.756.408		33.756.408
251	Lê Ngọc Duy - K10 - BTQĐ 2137 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CĐHNghi	33.756.408		33.756.408	33.756.408		33.756.408
252	Nguyễn Chính Dương - K8 - BTQĐ 2139 - 6/12/2013 - Đơn phương CD HĐ, BTCP đào tạo K32 - CĐHN	45.123.615		45.123.615	45.123.615		45.123.615
253	Nguyễn Đức Khuê - KT10 - BT do ĐP HĐ- QĐ 1997 - 14/11/2013	7.195.461		7.195.461	7.195.461		7.195.461
254	Nguyễn Thế Mạnh - K6 - BTQĐ 2001 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	10.549.038		10.549.038	10.549.038		10.549.038
255	Vũ Xuân Minh - VTG2- BT do ĐP HĐ & kinh phí đào tạo (K29 - CĐHN) QĐ 1994-14/11/2013	17.389.230		17.389.230	17.389.230		17.389.230
256	Nguyễn Huy Hoàng KT4- BT do ĐP HĐ & kinh phí đào tạo (K30 - CĐHN) QĐ 1995-14/11/2013	30.411.846		30.411.846	30.411.846		30.411.846
257	Phí Văn Hà - K9 - BT do ĐP HĐ- QĐ 1996-14/11/2013	9.068.192		9.068.192	9.068.192		9.068.192
258	Đỗ Mạnh Cường - KT3 - BTQĐ 1998 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	6.369.230		6.369.230	6.369.230		6.369.230
259	Nguyễn Mạnh Quân - K9 - BTQĐ 2000 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	7.195.461		7.195.461	7.195.461		7.195.461
260	Phạm Tiến Huấn - K3 - BTQĐ 1999 -14/11/2013 - Đơn phương CDHĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
261	Nguyễn Văn Nghĩa - K6 - BTQĐ 1797 - 11/10/2013 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
262	Nguyễn Văn Hoàn - K7 - BTQĐ 1802 - 11/10/2013 - BTCP đào tạo, ĐP CD HĐ (Cũ: QĐ 719 - 23/5/12)	18.240.384		18.240.384	18.240.384		18.240.384
263	Nguyễn Đức Kiên - K8 - BTQĐ 1801 - 11/10/2013 - BT CP đào tạo, đơn phương chấm dứt HĐLĐ	18.240.384		18.240.384	18.240.384		18.240.384
264	Phạm Tiến Sâm - KT13 - BTQĐ 1799 - 11/10/2013 - BT CP đào tạo, đơn phương chấm dứt HĐLĐ	27.205.192		27.205.192	27.205.192		27.205.192
265	Bùi Văn Thường - K9 - BTQĐ 1798 - 11/10/2013 - Đơn phương chấm dứt HDLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
266	Trương Văn Thêm - KT13 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1646-15/9/2013	27.027.384		27.027.384	27.027.384		27.027.384
267	Ngô Thế Khỏe - K12 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1640-15/9/2013	9.068.192		9.068.192	9.068.192		9.068.192
268	Phạm Hoài Thanh - K9 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1636 - 15/9/2013	32.135.192		32.135.192	32.135.192		32.135.192
269	Lê Văn Quang - KT9 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1645-15/9/2013	31.779.576		31.779.576	31.779.576		31.779.576
270	Nguyễn Văn Hòa - KT9 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1644-15/9/2013	40.077.515		40.077.515	40.077.515		40.077.515
271	Bàn Văn Quý - K7 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1637-15/9/2013	34.146.165		34.146.165	34.146.165		34.146.165
272	Nguyễn Văn Sơn - KT1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 1643-15/9/2013	8.890.384		8.890.384	8.890.384		8.890.384
273	Phạm Lưu Huỳnh - Đ1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo - QĐ 1642-15/9/2013	37.646.965		37.646.965	37.646.965		37.646.965
274	Bàn Văn Khương - KT2 - BTQĐ 1469 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.179.153		8.179.153	8.179.153		8.179.153
275	Trần Thanh Tùng - K11 - BTQĐ 1439 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	9.350.000		9.350.000	9.350.000		9.350.000
276	Nguyễn Duy Trung - TT-KCS - BTQĐ 1466-15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	5.561.099		5.561.099	5.561.099		5.561.099
277	Phạm Văn Vũ- KT13 - BTQĐ 1459 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	26.849.577		26.849.577	26.849.577		26.849.577
278	Nguyễn Đức Ba - K12 - BTQĐ 1470 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.356.961		8.356.961	8.356.961		8.356.961
279	Bùi Khắc Cần - KT5 - BTQĐ 1463 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.712.576		8.712.576	8.712.576		8.712.576
280	Bùi Quang Cường - K10 - BTQĐ 1467 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	7.030.088		7.030.088	7.647.058		7.030.088
281	Ngô Minh Ban - K11 - BTQĐ 1465 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.534.756		8.534.756	8.534.756		8.534.756
282	Nguyễn Văn Độ - K3 - BTQĐ 1461 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.456.523		33.456.523	33.456.523		33.456.523
283	Đặng Văn Bá - K13 - BTQĐ 1458 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.456.523		33.456.523	33.456.523		33.456.523
284	Nguyễn Duy Chương - KT6 - BTQĐ 1462 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	33.846.280		33.846.280	33.846.280		33.846.280
285	Lê Ngọc Tấn - K13 - BTQĐ 1468 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ	8.322.211		8.322.211	8.322.211		8.322.211
286	Trần Văn Nguyên - Đ1 - BTQĐ 1460 - 15/8/2013 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP Đào tạo	37.497.023		37.497.023	37.497.023		37.497.023
287	Phạm Văn Định - CBT - BTQĐ 1213 - 15/7/2013 - BT chi phí đào tạo	9.350.000		9.350.000	9.350.000		9.350.000
288	Hà Trọng Tài - KT5 - BTQĐ 1202 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	15.337.077		15.337.077	15.337.077		15.337.077
289	Nguyễn Văn Chinh - KT5 - BTQĐ 1192 - 12/7/2013 - Đơn phương CD HĐ, BT chi phí đào tạo	25.467.262		25.467.262	25.467.262		25.467.262
290	Đàm Quang Khải - K11 - BTQĐ 1206 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	26.671.769		26.671.769	26.671.769		26.671.769

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
291	Nguyễn Hữu Dũng - K3 - BTQĐ 1204 - 12/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	33.696.338		33.696.338	33.696.338		33.696.338
292	Nguyễn Văn Tân - KT6 - BTQĐ 1191 - 12/7/2013 - Đơn phương CD HĐ, BT chi phí đào tạo	33.696.338		33.696.338	33.696.338		33.696.338
293	Nguyễn Văn Trọng - KT4 - BTQĐ 1194 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	9.916.096		9.916.096	9.916.096		9.916.096
294	Nguyễn Ngọc Anh - K10 - BTQĐ 1197 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
295	Lê Văn Hải - K10 - BTQĐ 1196 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
296	Lưu Đức Quân - K1 - BTQĐ 1201 - 11/7/2013 - BT chi phí đào tạo, ĐP CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
297	Nguyễn Văn Hữu - K10 - BTQĐ 1198 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
298	Vũ Quốc Huy - K13 - BTQĐ 1196 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.179.154		8.179.154	8.179.154		8.179.154
299	Nguyễn Văn Bình - K1 - BTQĐ 1200 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	8.356.962		8.356.962	8.356.962		8.356.962
300	Đỗ Xuân Hòa - K3 - BTQĐ 1199 - 11/7/2013 - Đơn phương CD HĐ	7.197.231		7.197.231	7.197.231		7.197.231
301	Đặng Trung Đông - BTQĐ 1110 - 28/6/13 - BT chi phí đào tạo	30.149.850		30.149.850	30.149.850		30.149.850
302	Nguyễn Đức Hà - K12 - BTQĐ 896 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	7.060.947		7.060.947	7.060.947		7.060.947
303	Tăng Minh Trọng - KT1 - BTQĐ 891 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	17.629.653		17.629.653	17.629.653		17.629.653
304	Phạm Thọ Nam - KT11 - BTQĐ 889 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	15.843.584		15.843.584	15.843.584		15.843.584
305	Vũ Đức Minh - K12 - BTQĐ 892 - 31/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	5.369.898		5.369.898	5.369.898		5.369.898
306	Nguyễn Công Trình - K12 - BTQĐ 780 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	6.832.980		6.832.980	6.832.980		6.832.980
307	Phạm Đức Quân - KT8 - BTQĐ 1548 - 15/5/2013 - BT CP Đào tạo	9.113.064		9.113.064	9.113.064		9.113.064
308	Nguyễn Thế Phong - KT9 - BTQĐ 777 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	24.400.505		24.400.505	24.400.505		24.400.505
309	Nguyễn Xuân Minh - K11 - BTQĐ 778 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	26.408.498		26.408.498	26.408.498		26.408.498
310	Nguyễn Văn Trường - K1 - BTQĐ 779 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	31.410.889		31.410.889	31.410.889		31.410.889
311	Phạm Văn Doãn - KT10 - BTQĐ 775 - 15/5/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, CP đào tạo	20.610.642		20.610.642	20.610.642		20.610.642
312	Tô Thế Lai - KT10 - BTQĐ 623 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	24.740.602		24.740.602	24.740.602		24.740.602
313	Nguyễn Anh Hào - D1 - BTQĐ 635 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	24.303.817		24.303.817	24.303.817		24.303.817
314	Phan Văn Hoàng - K6 - BTQĐ 628 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	24.523.730		24.523.730	24.523.730		24.523.730
315	Phạm Khắc Điệp - KT1 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 611 - 22/4/2013	5.473.269		5.473.269	5.473.269		5.473.269
316	Nguyễn Tiến Cường - KT6 - BTQĐ 636 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	30.071.330		30.071.330	30.071.330		30.071.330
317	Trương Văn Phú - K3 - BTQĐ 615 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	6.434.480		6.434.480	6.434.480		6.434.480
318	Nguyễn Kim Quyền - K3 - BTQĐ 614 - 22/4/2013 - Đơn phương chấm dứt HĐLĐ	7.630.269		7.630.269	7.630.269		7.630.269
319	Lê Khắc Tùng - K7 - BTQĐ 627 - 22/4/2013 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo	32.543.830		32.543.830	32.543.830		32.543.830
320	Đậu Thế Vũ - K13 - Đơn phương chấm dứt HĐ - QĐ 611 - 22/4/2013	7.630.269		7.630.269	7.630.269		7.630.269

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
321	Giáp Văn Thao - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCPĐT - QĐ 633 - 22/4/2013	33.083.531		33.083.531	33.083.531		33.083.531
322	Tống Văn Minh - VTG2 - BTQĐ 473 - 30/3/2013 - Đơn phương CD HĐ	5.366.461		5.366.461	5.366.461		5.366.461
323	Đỗ Khắc Giang - K9 - BTQĐ 475 - 30/3/2013 - Đơn phương CD HĐ	6.837.923		6.837.923	6.837.923		6.837.923
324	Phạm Tư Duy - K11 - BTQĐ 474 - 30/3/2013 - BT CP đào tạo và đơn phương CD HĐ	33.220.434		33.220.434	33.220.434		33.220.434
325	Lương Thế Hường - KT2- BTQĐ 223 - 25/2/2013 - BT do đơn phương CD HĐ	5.510.062		5.510.062	5.510.062		5.510.062
326	Nguyễn Ngọc Phong - KT9 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ133 - 1/2013 -	17.467.307		17.467.307	17.467.307		17.467.307
327	Chu Văn Doanh - K13 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ134 - 1/2013 -	32.680.734		32.680.734	32.680.734		32.680.734
328	Phạm Văn Quyết - K2 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ135 - 26/1/2013	7.954.961		7.954.961	7.954.961		7.954.961
329	Phạm Văn Chiến - K11 - BTQĐ CP Đào tạo và ĐP CD HĐ81 - 14/1/2013	18.137.000		18.137.000	18.137.000		18.137.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người duyệt biểu
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

7. Hàng tồn kho :

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	29.113.756.426		23.548.871.804	0
- Công cụ , dụng cụ :	1.116.257.299		763.668.211	0
- Chi phí SXKD dở dang :	141.930.048.594		46.176.494.920	0
- Thành phẩm :	414.619.142.296		235.595.631.300	0
- Hàng hoá :	1.487.452.398		2.113.497.193	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				
Trong đó:				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			12.793.536	
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:			Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	**588.266.657.013**	**0**	**308.198.163.428**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Chi tiết theo biểu 08A-TM-TKV

b Xây dựng cơ bản dở dang: Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
THÁNG 9 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**691.995.788.828**	**746.407.272.727**	**258.806.984.607**	**179.424.194.162**	**179.069.765.296**	**0**	**354.428.866**	**771.378.579.273**
-	Xây lắp	**298.358.018.167**	**155.977.272.727**	**49.516.779.893**	**15.486.105.891**	**15.289.594.490**	**0**	**196.511.401**	**332.388.692.169**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**19.942.552.856**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.942.552.856**
1	Xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	19.942.552.856	0	0	0			0	19.942.552.856
			0		0				0
II	**Vốn vay**	**278.415.465.311**	**155.977.272.727**	**49.516.779.893**	**15.486.105.891**	**15.289.594.490**	**0**	**196.511.401**	**312.446.139.313**
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh	-25.454.548	92.579.090.909	44.925.599.264	15.751.290.120	15.559.324.169		191.965.951	29.148.854.596
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	278.440.919.859	58.880.909.091	2.105.702.669	0			0	280.546.622.528
3	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6	0	0	-258.327.075	-258.327.075	-258.327.075			0
4	Đầu tư xây dựng cầu Nhị Long		4.517.272.727	2.755.207.639	4.545.450			4.545.450	2.750.662.189
5	Mở rộng mặt bằng sản xuất khu Cánh Gà		0	-11.402.604	-11.402.604	-11.402.604			
					0				
III	**Vốn khác**				0				0
...	....				0				0
-	**Thiết bị**	**239.941.809.954**	**547.893.636.364**	**170.141.510.145**	**160.096.631.680**	**160.052.550.520**	**0**	**44.081.160**	**249.986.688.419**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**-12.727.400**	**44.093.636.364**	**10.569.360.000**	**10.580.269.080**	**10.569.360.000**	**0**	**10.909.080**	**-23.636.480**
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh	-12.727.400	3.845.454.545	0	0	0			-12.727.400
2	Nhà máy tuyển Vàng Danh II	0	18.584.545.455		2.727.270			2.727.270	-2.727.270
3	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016		21.663.636.364	10.569.360.000	10.577.541.810	10.569.360.000		8.181.810	-8.181.810
					0				0

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
II	**Vốn vay**	**239.954.537.354**	**503.800.000.000**	**159.572.150.145**	**149.516.362.600**	**149.483.190.520**	**0**	**33.172.080**	**250.010.324.899**
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh	73.932.458.778	301.360.909.091	123.006.079.842	129.795.411.794	129.776.785.164		18.626.630	67.143.126.826
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	166.024.351.311	107.742.727.273	16.855.392.212	0			0	182.879.743.523
3	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016			744.628.091	744.628.091	744.628.091			0
4	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2016	-2.272.735	8.492.727.273	9.943.000.000	9.940.727.265	9.940.727.265			0
5	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2017		67.132.727.273	7.073.550.000	7.086.095.450	7.071.550.000		14.545.450	-12.545.450
6	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2017		6.748.181.818	1.949.500.000	1.949.500.000	1.949.500.000			0
7	Đầu tư xây dựng trạm quạt +215 khu Cánh Gà				0				0
8	Đầu tư hệ thống tự động hóa các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò và trên mặt bằng giếng Cánh Gà		12.322.727.273		0				0
III	**Vốn khác**				0				0
...	....				0				0
-	**Khác**	**153.695.960.707**	**42.536.363.636**	**39.148.694.569**	**3.841.456.591**	**3.727.620.286**	**0**	**113.836.305**	**189.003.198.685**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**123.031.444.395**	**35.946.363.636**	**36.898.000.178**	**3.732.976.742**	**3.619.140.437**	**0**	**113.836.305**	**156.196.467.831**
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh	5.079.269.614	9.271.818.182	9.666.996.384	2.835.120.095	2.829.665.555		5.454.540	11.911.145.903
2	Xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	115.852.589.539	23.296.363.636	25.646.648.290	9.317.750			9.317.750	141.489.920.079
3	DA đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh gà	231.115.103	728.181.818	421.272.418	653.296.611	652.387.521		909.090	-909.090
4	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6			74.648.636	74.648.636	74.648.636			0
5	Xây dựng nhà trạm quạt mức +230			23.593.458	23.593.458	23.593.458			0
6	Mở rộng mặt bằng kho than	95.882.200			95.882.200			95.882.200	0
7	Xây dựng trụ sở ĐHSX Công ty tại Thanh Sơn Uông Bí	1.659.577.184	272.727.273	9.146.000	0				1.668.723.184
8	Nhà giao ca hai tầng lò bằng Vàng Danh	113.010.755	254.545.455		0				113.010.755
9	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2017		268.181.818	272.672.051	26.553.670	26.553.670			246.118.381
10	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2017		41.818.182	41.515.430	12.291.597	12.291.597			29.223.833
11	Đầu tư xây dựng cầu Nhị Long		517.272.727	273.366.485	0				273.366.485

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
12	Đầu tư xây dựng trạm quạt +215 khu Cánh Gà		382.727.273	468.141.026	0				468.141.026
13	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8a		912.727.273		2.272.725			2.272.725	-2.272.725
					0				0
					0				0
II	**Vốn vay**	**30.664.516.312**	**6.590.000.000**	**2.250.694.391**	**108.479.849**	**108.479.849**	**0**	**0**	**32.806.730.854**
1	DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh	3.391.781.569	3.318.181.818	2.036.974.206	0	0			5.428.755.775
2	DA nhà máy tuyển Vàng Danh II	26.720.629.854	3.271.818.182	177.901.639	0				26.898.531.493
3	Đầu tư xây dựng nhà ăn số 6			-7.021.189	-7.021.189	-7.021.189			0
4	DA đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2016	71.095.052			26.948.012	26.948.012			44.147.040
5	DA đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2016	60.796.472			45.713.291	45.713.291			15.083.181
6	Nhà giao ca hai tầng lò bằng Vàng Danh	420.213.365			0				420.213.365
7	Mở rộng mặt bằng sản xuất khu Cánh Gà			42.839.735	42.839.735	42.839.735			0
III	**Vốn khác**								

Người lập Biểu

Nguyễn Thị Diệu Linh

Người duyệt biểu
(Kế toán trưởng)

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 08-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

	Tên TSCĐ	ĐVT	SL	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
A	B			1	2	3	4	5	6
I	**Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ**							**16.700.954.045**	
1	SCL máng cáo Skat-80: D13-0048 (Px KT9 tự làm)							27.836.364	
2	SCL máng cáo Skat-80: D13-0046 (Px KT3 tự làm)							31.649.155	
3	SCL máng cáo Skat-80: D15-0149 (Px KT4 tự làm)							90.360.978	
4	SCL máng cáo Skat-80: D15-0170 (Px KT5 tự làm)							64.323.615	
5	SCL máng cáo Skat-80: D15-0179 (Px KT11 tự làm)							75.585.215	
6	SCL máng cáo Skat-80: D15-0155 (Px KT10 tự làm)							56.148.789	
7	SCL máng cáo Skat-80: D15-0166 (Px KT2 tự làm)							57.325.347	
8	SCL máng cáo Skat-80: D13-0019 (Px KT15 tự làm)							40.750.672	
9	SCL máng cáo Skat-80: D13-0018 (Px KT3 tự làm)							43.501.689	
10	SCL máng cáo Skat-80: D13-0045 (Px K4 tự làm)							70.317.454	
11	Sửa chữa trại chăn nuôi							125.427.311	
12	Sửa chữa bể chứa nước sinh hoạt khu Cánh gà							193.118.469	
13	Sửa chữa thành bể cô đặc 260 và sản BTCT tầng 4,5 nhà tuyển chính							186.894.432	
14	S/C nhà ăn số 3							210.672.638	
15	S/C chân cột đỡ đầu băng 3,11,12,208 khu tam giác							330.164.632	
16	S/C Xưởng sửa chữa ôtô							245.768.336	
17	S/C sàn đỡ bộ truyền động lan can,cầu thang, sàn thao tác... băng tải N03.2							69.273.982	
18	Sửa chữa khung dầm,khung đầu băng tải No 3.2 tuyến 3B							71.915.724	
19	Sửa chữa Bun ke đá 251 và gia cố chân cột gian sàng 7-4 nhà máy Tuyển							150.646.571	
20	Gia cố kết cấu tầng 1 nhà nhận than , tầng 3,4,5 nhà rót than NM tuyển							1.411.805.745	
21	S/c Câu lạc bộ 4 tầng							203.056.389	

	Tên TSCĐ	ĐVT	SL	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
22	Gia cố kết cấu tầng 2 và tầng mái nhà rót than NM tuyển VD							1.340.044.524	
23	S/c Nhà nén khí trung tâm							68.721.309	
24	S/c Cột dầm, sàn BTCT trạm điện số 2, phòng điều độ phân xưởng tuyển than, sàn cầu băng 50 thuộc NMT chính							545.549.418	
25	Máy biến áp di động các loại							72.913.806	
26	Sửa chữa máy xúc hitachi ZX 330-3 số 2							545.187.087	
27	Máy xúc đá hầm lò XĐ-0,32 (b10- 0165)							149.450.714	
28	Máy xúc đá hầm lò XĐ-0,32 (b10- 0167)							145.625.850	
29	Máy xúc đá hầm lò XĐ- 0,32 (B09- 0012)							101.462.210	
30	Máy xúc đá hầm lò XĐ- 0,32 (b11-0187)							218.892.492	
31	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d11- 0400)							111.590.285	
32	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d11- 0396)							148.590.666	
33	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d11- 0365)							241.745.058	
34	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d10- 0002)							244.180.620	
35	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d12- 0362)							241.383.924	
36	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d12- 0359)							265.215.870	
37	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d10-0006)							245.145.303	
38	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d12- 0360)							242.568.459	
39	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d12- 0363)							229.228.443	
40	Tầu điện ắc quy TĐ12- 900AT (d12- 0367)							265.626.936	
41	Xe tải ben Kapaz 65055 14M- 9194							82.288.938	
42	Xe tải ben Kamaz 6520 14M- 5649							78.104.699	
43	Xe tải ben Hyundai HD270 14L- 9364							57.198.852	
44	Xe tải ben Kamaz 65115 14C- 09687							77.770.808	
45	Xe tải ben Samsung SM-510 14L- 5602							94.334.617	
46	Xe ô tải ben Kpaz 65055 14L- 1065							180.381.985	
47	Xe tải ben Hyundai HD270 14L- 7194							157.622.333	
48	Xe ô tải ben Kpaz 65055 14N- 1082							268.350.255	
49	Xe tải ben Kamaz 65115 14M- 3741							217.692.171	
50	Xe tải ben Kamaz 6520 14M- 5610							256.481.649	
51	Xe ô tải ben Kpaz 65055 14N- 1055							223.379.784	
52	Máy gạt T170 số 6							138.796.467	
53	Tủ phân phối 6kV							130.695.750	
54	Tủ nạp ắc quy tầu điện CKK 150/70-210							28.044.666	
55	Tủ nạp ắc quy tầu điện ZBC 10-90/190							35.093.907	

	Tên TSCĐ	ĐVT	SL	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
56	Khởi động mềm phòng nổ 6kV							748.003.491	
57	Xe con ĐHSX Mitshubishi 14L- 7767							44.669.358	
58	Máy xúc Hitachi EX 160 WD 14LA-0511							488.847.843	
59	Xe ôtô Sam sung SM 510 14L-5601							164.239.992	
60	Xe Hđai 14L-8346							176.561.388	
61	Xe ô tô kamaz BKS 14M-7553							152.266.113	
62	Xe ô tô kamaz BKS 14P-3480							180.302.157	
63	Xe ô tô Huyndai BKS 14L-8347							181.324.134	
64	Xe ô tô BKS 14N-0197							195.169.932	
65	Xe ô tô BKS 14N-7503							209.061.027	
66	Xe nâng hàng BKS 14LA-0490							57.832.965	
67	Máy gạt CAT D6RII số 4							423.763.803	
68	Xe ô tô Kamaza BKS 3470							180.121.779	
69	Xe ô tô Mitsubishi BKS 9489							51.418.512	
70	Bơm nước MD500-57x4 (B11-0192)							78.310.845	
71	Băng tải B800 số 11- Px VTG2 (d12- 0370)							65.375.918	
72	Băng tải B1000 số 4001 Px VTG1 (d06-0440)							309.782.540	
73	Băng tải B1000 số 3 Px VTG2 (d10-0414)							484.388.325	
74	Băng tải KLS-1000 PX Tuyển (B07-0375)							67.871.169	
75	Băng tải B800 số 11- Px VTG2 (d12- 0382)							116.895.764	
76	Băng tải B800 Px VTG1 d06- 0446.1							50.091.659	
77	Băng tải B800 Px VTG1 (d12- 0369)							69.376.714	
78	Băng tải B800 Px VTG1 (d06- 0446,1)							314.273.358	
79	Băng tải B800 Px VTG1 (d12- 0370)							380.928.276	
80	Sàng rung SR-62 PX Tuyển (b13-0093)							246.615.480	
81	Sàng rung SR-180 PX Tuyển (b11-0176)							57.558.141	
	.....								
II	**Thực hiện trong kỳ**				**35.710.000.000**	**8.866.275.382**	**8.866.275.382**	**1.835.057.392**	-
A	**Thuê ngoài trong TKV**				**11.300.000.000**	**3.202.190.274**	**3.202.190.274**	**533.785.124**	-
A.1	**Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện**				**3.200.000.000**	**1.042.867.693**	**1.042.867.693**	**125.381.583**	-
1	Máy biến áp di động các loại	Cái	2		500.000.000				
2	Máy xúc đá hầm lò	Cái	1		800.000.000				
	Máy xúc đá hầm lò XĐ- 0,32 (b10-0168)					386.379.999	386.379.999	42.931.112	
3	Tàu điện ắc quy TĐ-8	Cái	2		1.600.000.000				
3.1	Tầu điện ắc quy TĐ8- 900AT (d13- 0096)		1			656.487.694	656.487.694	82.450.471	
4	Tù nạp ắc quy tàu điện	Cái	3		300.000.000				

	Tên TSCĐ	ĐVT	SL	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
A.2	**Sửa chữa thiết bị vận tải**				**8.100.000.000**	**2.159.322.581**	**2.159.322.581**	**408.403.541**	-
1	Xe tải ben + bệ	Cái	5		3.250.000.000				
1.1	S/c xe ô tô Kamaz 6520 BKS 14N-3127	Cái	1			585.037.632	585.037.632	170.635.976	
1.2	Xe ô tô Huyndai BKS 14L-9363	Cái	1			468.558.208	468.558.208	117.139.554	
1.3	Xe ô tô Kpaz BKS 14N-1077	Cái	1			596.448.494	596.448.494	99.408.084	
	SC Xe ô tô Samsung BKS 14L-5603	Cái	1			509.278.247	509.278.247	21.219.927	
2	Xe gạt	Cái	1		1.500.000.000				
3	Máy xúc	Cái	1		1.700.000.000				
4	Xe ô tô cẩu	Cái	1		1.000.000.000				
5	Xe ô tô phun nước chống bụi	Cái	1		650.000.000				
B	**Thuê ngoài ngoài TKV**				**15.730.000.000**	**4.142.241.775**	**4.142.241.775**	**373.209.218**	-
B.1	**Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện**				**2.280.000.000**	**340.461.800**	**340.461.800**	**18.914.544**	-
1	Bơm: MD 500-57x4; DF 450-60x5	Cái	3		1.800.000.000				
2	Tủ phân phối 6kV (của hệ thống máy phát)	Cái	2		400.000.000	340.461.800	340.461.800	18.914.544	
3	Thiết bị máy độ tro								
4	Máy đo độ tro nhanh số 3	Cái	1		40.000.000				
5	Máy đo độ tro nhanh số 4	Cái	1		40.000.000				
B.2	**Sửa chữa thiết bị vận tải**				**2.150.000.000**	**449.756.113**	**449.756.113**	**74.959.352**	-
1	Xe tải ben + bệ	Cái	3		1.950.000.000				
1.1	Xe ô tô Samsung BKS 14L-5600		1			449.756.113	449.756.113	74.959.352	
2	Xe ô tô con	Cái	1		200.000.000				
B.3	**Sửa chữa vật kiến trúc**				**11.300.000.000**	**3.352.023.862**	**3.352.023.862**	**279.335.322**	-
1	Sửa chữa nhà tập thể 3 tầng 3G85 số 2	CT	1		3.000.000.000				
2	Sửa chữa cầu vượt nhà sàng BTCT + Mái che	CT	1		1.000.000.000				
3	Gia cố kết cấu BTCT tầng mái nhà máy tuyển chính và quang lật (1+2+3) NMT	CT	1		4.500.000.000	3.352.023.862	3.352.023.862	279.335.322	
4	Cầu lán tháp (sửa chữa bê tông bản mặt cầu + khe co dãn) kết cấu nhịp, gối cầu	CT	1		2.800.000.000				
	.....								
C	**Tự làm**				**8.680.000.000**	**1.521.843.333**	**1.521.843.333**	**928.063.050**	-
C.1	**Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện**				**7.880.000.000**	**1.521.843.333**	**1.521.843.333**	**928.063.050**	-
1	Băng tải B-800	Cái	4		1.200.000.000				
1.1	Băng tải B800 Px VTG1 d06- 0446.2					301.616.427	301.616.427	67.025.872	
2	Băng tải B-1000	Cái	1		400.000.000				
3	Khoan thăm dò hầm lò	Cái	1		150.000.000				

	Tên TSCĐ	ĐVT	SL	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
4	Máng cào SKAT-80	Bộ	18		1.620.000.000				
4.1	SCL máng cáo Skat-80: D15-0190- (Px KT14 tự làm)		1			98.155.609	98.155.609	98.155.609	
4.2	SCL máng cáo Skat-80: D15-0156 (Px KT13 tự làm)		1			118.181.054	118.181.054	98.484.210	
4.3	SCL máng cáo Skat-80: D15-0160 (Px KT1 tự làm)		1			113.089.628	113.089.628	94.241.355	
4.4	SCL máng cáo Skat-80: D15-0161 (Px KT15 tự làm)		1			132.187.048	132.187.048	132.187.048	
4.5	SCL máng cáo Skat-80: D15-0482 (Px KT14 tự làm)		1			136.510.815	136.510.815	91.007.212	
4.6	SCL máng cáo Skat-80: D15-0163 (Px KT7 tự làm)		1			114.914.596	114.914.596	95.762.165	
4.7	SCL máng cáo Skat-80: D15-0181 (Px KT11 tự làm)		1			180.347.590	180.347.590	120.231.728	
4.8	SCL máng cáo Skat-80: D15-0189 (Px KT7 tự làm)		1			85.733.550	85.733.550	71.444.625	
5	Máy nén khí cố định 4L-20/8	Cái	1		200.000.000				
6	Máy xúc đá hầm lò	Cái	1		400.000.000				
7	Trạm quạt gió chính	Cái	1		600.000.000				
7.1	SCL Quạt 2K60-No18: B10-0076 (Px Thông gió tự làm)		1			125.074.683	125.074.683	20.845.780	
8	Hệ thống cánh phải trạm bơm TT mức -50 GCG	HT	1		1.600.000.000				
9	Tời trục tải JK2.0/20A	Cái	1		750.000.000				
10	Bơm huyền phù loãng HM-150 (B11-0236)	Cái	1		320.000.000	116.032.333	116.032.333	38.677.446	
11	Bơm cấp hạt KG-150	Cái	2		640.000.000				
C.2	**Sửa chữa vật kiến trúc**				**800.000.000**	-	-	-	-
1	Sửa chữa kè bảo vệ ta luy âm khu vực cua số 1 (150) đường lán tháp-VD	CT	1		800.000.000				
III	**Trích trước**					x	x		
	TỔNG CỘNG					**8.866.275.382**	**8.866.275.382**	**18.536.011.437**	

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2017

Người lập Biểu

Trần Quốc Trưởng

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN- KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH- VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
9 tháng Năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	*Số đầu năm*	4.067.953.786.262	797.319.035.978	3.215.878.356.598	54.756.393.686
1	Đang dùng	4.067.953.786.262	797.319.035.978	3.215.878.356.598	54.756.393.686
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.653.686.587.783	269.946.079.410	1.376.342.489.249	7.398.019.124
	Trong đó: Đang dùng	1.653.686.587.783	269.946.079.410	1.376.342.489.249	7.398.019.124
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	2.848.412.793.555	530.435.765.806	2.302.898.799.628	15.078.228.121
II	*Tăng trong kỳ*	185.274.555.936	14.188.500.437	164.881.264.859	6.204.790.640
1	Mua trong kỳ	162.255.969.893	12.700.118.070	149.555.851.823	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	23.018.586.043	1.488.382.367	15.325.413.036	6.204.790.640
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hìn				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	*Giảm trong kỳ*	51.299.523.885	23.961.182.786	27.338.341.099	
1	Thanh lý, nhượng bán	51.299.523.885	23.961.182.786	27.338.341.099	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	*Số cuối kỳ*	4.201.928.818.313	787.546.353.629	3.353.421.280.358	60.961.184.326
1	Đang dùng	4.201.928.818.313	787.546.353.629	3.353.421.280.358	60.961.184.326
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.902.389.921.398	349.238.893.338	1.545.753.008.936	7.398.019.124
	Trong đó: Đang dùng	1.902.389.921.398	349.238.893.338	1.545.753.008.936	7.398.019.124
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	4.201.928.818.313	787.118.249.037	3.353.849.384.950	60.961.184.326
B	**Hao mòn**				
I	*Đầu năm*	2.640.698.773.166	545.651.700.667	2.067.829.017.530	27.218.054.969
1	Đang dùng	2.640.698.773.166	545.651.700.667	2.067.829.017.530	27.218.054.969
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	*Tăng trong kỳ*	328.938.351.081	68.973.868.328	253.199.165.520	6.765.317.233
1	Do trích khấu hao	326.342.962.373	68.973.868.328	253.199.165.520	4.169.928.525
2	Do tính hao mòn	2.595.388.708			2.595.388.708
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	*Số giảm trong kỳ*	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	23.961.182.786	27.307.441.099	
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	*Số cuối kỳ*	2.918.368.500.362	590.664.386.209	2.293.720.741.951	33.983.372.202
1	Đang dùng	2.918.368.500.362	590.664.386.209	2.293.720.741.951	33.983.372.202
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	**Giá trị còn lại**				
1	**Đầu năm**	**1.427.255.013.096**	**251.667.335.311**	**1.148.049.339.068**	**27.538.338.717**
	Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay	**1.120.184.521.626**	216.704.901.022	*894.736.672.335*	*8.742.948.269*
2	**Cuối kỳ**	**1.283.560.317.951**	**196.881.967.420**	**1.059.700.538.407**	**26.977.812.124**
	Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay	1.283.560.317.951	196.826.174.663	*1.059.756.331.164*	*26.977.812.124*

Người lập biểu

Trần Quốc Trưởng

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN- KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH- VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
9 tháng Năm 2017

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**Nguyên giá**						
I	***Số đầu năm***	**4.067.953.786.262**	**2.594.553.377.944**	**609.937.452.903**	**702.153.794.213**	**39.905.202.662**	**121.403.958.540**
1	Đang dùng	4.067.953.786.262	2.594.553.377.944	609.937.452.903	702.153.794.213	39.905.202.662	121.403.958.540
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.653.686.587.783	1.012.923.537.658	266.756.843.386	252.995.843.758	20.546.696.418	100.463.666.563
	Trong đó: Đang dùng	1.653.686.587.783	1.012.923.537.658	266.756.843.386	252.995.843.758	20.546.696.418	100.463.666.563
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	2.848.412.793.555	1.974.112.800.535	370.926.062.822	416.458.203.655	13.511.760.920	73.403.965.623
II	***Tăng trong kỳ***	**185.274.555.936**	**23.018.586.043**	**53.653.569.708**	**93.437.543.380**	**812.700**	**15.164.044.105**
1	Mua trong kỳ	162.255.969.893		53.653.569.708	93.437.543.380	812.700	15.164.044.105
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	23.018.586.043	23.018.586.043				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hìn						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	***Giảm trong kỳ***	**51.299.523.885**	**51.179.746.227**	**109.377.658**	**10.400.000**		
1	Thanh lý, nhượng bán	51.299.523.885	51.179.746.227	109.377.658	10.400.000		
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	***Số cuối kỳ***	**4.201.928.818.313**	**2.566.392.217.760**	**663.481.644.953**	**795.580.937.593**	**39.906.015.362**	**136.568.002.645**
1	Đang dùng	4.201.928.818.313	2.566.392.217.760	663.481.644.953	795.580.937.593	39.906.015.362	136.568.002.645
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.902.389.921.398	1.181.702.368.686	295.051.296.339	303.015.813.808	22.156.776.002	100.463.666.563
	Trong đó: Đang dùng	1.902.389.921.398	1.181.702.368.686	295.051.296.339	303.015.813.808	22.156.776.002	100.463.666.563
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	4.201.928.818.313	2.566.392.217.760	663.481.644.953	795.580.937.593	39.906.015.362	136.568.002.645
B	**Hao mòn**						
I	***Đầu năm***	**2.640.698.773.166**	**1.753.021.335.370**	**381.188.200.447**	**377.742.028.942**	**25.953.942.249**	**102.793.266.158**
1	Đang dùng	2.640.698.773.166	1.753.021.335.370	381.188.200.447	377.742.028.942	25.953.942.249	102.793.266.158
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	***Tăng trong kỳ***	**328.938.351.081**	**214.279.370.112**	**50.824.850.127**	**57.063.639.918**	**3.435.684.342**	**3.334.806.582**
1	Do trích khấu hao	326.342.962.373	211.683.981.404	50.824.850.127	57.063.639.918	3.435.684.342	3.334.806.582
2	Do tính hao mòn	2.595.388.708	2.595.388.708				
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	***Số giảm trong kỳ***	**51.268.623.885**	**51.179.746.227**	**88.877.658**			
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	51.268.623.885	51.179.746.227	88.877.658			
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	*Số cuối kỳ*	2.918.368.500.362	1.916.120.959.255	431.924.172.916	434.805.668.860	29.389.626.591	106.128.072.740
1	Đang dùng	2.918.368.500.362	1.916.120.959.255	431.924.172.916	434.805.668.860	29.389.626.591	106.128.072.740
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.427.255.013.096	841.532.042.574	228.749.252.456	324.411.765.271	13.951.260.413	18.610.692.382
	Trr đó: Dùng thê chấp cầm cố các khoản vay	1.120.184.521.626	*713.662.408.304*	*171.917.046.052*	*211.726.522.856*	*4.267.852.032*	*18.610.692.382*
2	Cuối kỳ	1.283.560.317.951	650.271.258.505	231.557.472.037	360.775.268.733	10.516.388.771	30.439.929.905
	Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay	*1.283.560.317.951*	*650.271.258.505*	*231.557.472.037*	*360.775.268.733*	*10.516.388.771*	*30.439.929.905*

Người lập biểu

Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN- KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH- VINACOMIN

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 tháng Năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	**Nguyên giá**				
I	***Đầu năm***	**1.061.959.443**	**360.190.000**	**701.769.443**	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng				
II	***Tăng trong kỳ***				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	***Giảm trong kỳ***				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển dổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	***Số cuối kỳ***	**1.061.959.443**	**360.190.000**	**701.769.443**	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.021.959.443	320.190.000	701.769.443	
	Trong đó: Đang dùng	1.021.959.443	320.190.000	701.769.443	
B	**Hao mòn**				
I	***Đầu năm***	**1.061.959.443**	**360.190.000**	**701.769.443**	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	***Tăng trong kỳ***				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
8	Tăng khác				
III	***Số giảm trong kỳ***				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	***Số cuối kỳ***	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
1	Đang dùng	1.061.959.443	360.190.000	701.769.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	**Giá trị còn lại**				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

Người lập biểu

Trần Quốc Trưởng

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN- KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH- VINACOMIN

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 tháng Năm 2017

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Nguyên giá**								
I	***Đầu năm***	**1.061.959.443**					**1.061.959.443**		
1	Đang dùng	1.061.959.443					1.061.959.443		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao								
	Trong đó: Đang dùng								
II	***Tăng trong kỳ***								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	***Giảm trong kỳ***								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	***Số cuối kỳ***	**1.061.959.443**					**1.061.959.443**		
1	Đang dùng	1.061.959.443					1.061.959.443		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.021.959.443					1.021.959.443		
	Trong đó: Đang dùng	1.021.959.443					1.021.959.443		
B	**Hao mòn**								
I	***Đầu năm***	1.061.959.443					**1.061.959.443**		
1	Đang dùng	1.061.959.443					1.061.959.443		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	***Tăng trong kỳ***								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Tăng khác								
III	*Số giảm trong kỳ*								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	*Số cuối kỳ*	1.061.959.443					1.061.959.443		
1	Đang dùng	1.061.959.443					1.061.959.443		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

Người lập biểu

Trần Quốc Trường

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
9 tháng Năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**408.026.905.147**	**306.425.096.474**	**95.977.035.322**	**618.474.966.299**
I	**Ngắn hạn**	**3.742.922.552**	**10.974.659.210**	**11.462.174.077**	**3.255.407.685**
1	Chi phí sửa chữa lớn	557.799.278	979.119.890	1.359.313.230	177.605.938
2	Công cụ, dụng cụ	1.478.975.000	3.670.300.000	3.137.524.994	2.011.750.006
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	1.317.307.428	947.770.435	1.444.005.286	821.072.577
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	388.840.846	5.377.468.885	5.521.330.567	244.979.164
II	**Dài hạn**	**404.283.982.595**	**295.450.437.264**	**84.514.861.245**	**615.219.558.614**
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.353.876.049	7.887.155.492	17.176.698.207	18.064.333.334
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên	12.072.415.305	4.316.452.330	7.670.063.806	8.718.803.829
2	Công cụ, dụng cụ	19.398.026.651	8.320.070.000	14.272.071.460	13.446.025.191
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	344.869.327.160	274.402.759.437	44.838.027.300	574.434.059.297
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	590.337.430	524.000.005	558.000.472	556.336.963

Người lập biểu

Trần Quốc Trưởng

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

14 Tài sản khác	30/09/2017	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	**0**	

15	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	261.239.642.351	261.239.642.351	1.086.645.687.692	1.022.796.324.478	197.390.279.137	197.390.279.137
b	Vay dài hạn	1.988.850.822.158	1.988.850.822.158	391.221.126.254	314.871.067.070	1.912.500.762.974	1.912.500.762.974
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	325.998.693.333	325.998.693.333			314.117.679.080	314.117.679.080
	- Trên từ 5 đến 10 năm	1.662.852.128.825	1.662.852.128.825			1.598.383.083.894	1.598.383.083.894
	Tổng cộng	**2.250.090.464.509**	**2.250.090.464.509**	**1.477.866.813.946**	**1.337.667.391.548**	**2.109.891.042.111**	**2.109.891.042.111**

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2017		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	*Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan*	30/09/2017		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VN
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**145.426.645.031**	**145.426.645.031**	**182.275.073.301**	**182.275.073.301**
A103	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	442.591.254	442.591.254	329.091.236	329.091.236
A111	Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	435.413.400	435.413.400	1.235.443.800	1.235.443.800
A122	CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	20.263.671	20.263.671	8.998.994	8.998.994
A213	Công ty than Khe chàm TKV		-		
N014	CN CTCP xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN	130.414.650	130.414.650	835.860.850	835.860.850
N018	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	5.196.082.672	5.196.082.672	2.731.474.295	2.731.474.295
N020	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin		-	-	-
N027	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	1.813.978.429	1.813.978.429	2.689.381.200	2.689.381.200
N028	CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	3.654.851	3.654.851	13.862.011	13.862.011
N032	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	866.946.906	866.946.906	1.323.642.168	1.323.642.168

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N039	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	8.878.950.272	8.878.950.272	11.076.889.721	11.076.889.721
N044	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	7.493.629.876	7.493.629.876	10.007.027.674	10.007.027.674
N046	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	1.092.833.456	1.092.833.456	538.780.000	538.780.000
N055	CN CT CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	2.750.638.000	2.750.638.000	1.442.786.400	1.442.786.400
N063	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	2.028.894.506	2.028.894.506	4.673.254.497	4.673.254.497
N064	Bệnh viện than-khoáng sản		-	67.385.940	67.385.940
N067	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	7.058.366.920	7.058.366.920	2.566.930.080	2.566.930.080
N070	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	4.818.934.821	4.818.934.821	1.824.854.187	1.824.854.187
N083	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	739.261.575	739.261.575	6.059.656.796	6.059.656.796
N084	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	1.282.789.252	1.282.789.252	983.315.381	983.315.381
N112	Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	19.451.832.207	19.451.832.207	37.964.652.738	37.964.652.738
N118	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	1.347.636.878	1.347.636.878	-	-
N136	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	413.764.961	413.764.961	-	-
N148	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	6.897.832.014	6.897.832.014	11.374.425.873	11.374.425.873
N228	Trung tâm an toàn mỏ		-	1.108.398.291	1.108.398.291
N252	Công ty than Núi Hồng	64.800.000	64.800.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N255	CN TCTCN Hóa chất mỏ Vinacomin - KS Hạ Long	75.600.000	75.600.000		
N270	Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	64.800.000	64.800.000		
N277	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	14.676.536.626	14.676.536.626	17.380.763.823	17.380.763.823
N280	CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	3.411.735.000	3.411.735.000	1.870.743.600	1.870.743.600
N313	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	36.942.838.639	36.942.838.639	33.650.819.197	33.650.819.197
N436	Chi nhánh CTCP chế tạo máy vinacomin		-	695.141.800	695.141.800
N441	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	226.800.000	226.800.000		
N487	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí	717.852.425	717.852.425	1.900.965.242	1.900.965.242
N505	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	3.986.737.166	3.986.737.166	1.225.832.538	1.225.832.538
N712	Công ty TNHH 1TV Địa chất Việt Bắc -TKV	287.389.904	287.389.904	8.383.665.876	8.383.665.876
N819	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	1.749.231.990	1.749.231.990	851.383.500	851.383.500
N851	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	183.235.081	183.235.081	2.786.356.345	2.786.356.345
N873	Công ty CP than Hà Lầm Vinacomin	108.000.000	108.000.000		
N960	Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	7.764.660.079	7.764.660.079	12.748.152.816	12.748.152.816
V158	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin		-	23.251.757	23.251.757
V165	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	2.001.717.550	2.001.717.550	1.901.884.675	1.901.884.675

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số : 16 A -TM -TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng				
Đ086	Chi nhánh đá quý Việt Nhật - Vimico			3.268.800.000	3.268.800.000
	Tổng cộng			**3.268.800.000**	**3.268.800.000**

Ngày 2 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VN
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**126.242.068.227**	**126.242.068.227**	**137.123.967.302**	**137.123.967.302**
N002	Công ty TNHH TM tổng hợp Mai Nhiên	10.593.000	10.593.000	-	-
N004	Cty TNHH MTV lâm nghiệp Uông Bí QNinh		-	-	-
N005	Công ty CP CK và ĐTXD Thuận Phát QN	457.747.592	457.747.592		
N008	Công ty cổ phần vận tải và xây dựng Uông Bí	278.668.179	278.668.179	5.581.250.538	5.581.250.538
N010	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	276.617.000	276.617.000	823.377.500	823.377.500
N011	Phòng cảnh sát ĐT tội phạm kinh tế và tham nhũng		-	66.000.000	66.000.000
N015	Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh	351.312.970	351.312.970	1.165.520.619	1.165.520.619
N016	Công ty điện lực QN	2.860.444.818	2.860.444.818		
N033	Công ty TNHH 2 TV Quang Minh	212.256.000	212.256.000		
N034	Công ty TNHH PTDV tổng hợp Trường Phát	38.467.000	38.467.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N035	Phân xưởng in và giấy Hạ long - CTy TNHH in QN	289.278.572	289.278.572	154.913.154	154.913.154
N038	Công ty CPXD điện Thành Vinh		-	319.177.000	319.177.000
N045	Công ty TNHH thương mại Đức Giang	672.416.870	672.416.870	453.364.410	453.364.410
N050	Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội		-	6.233.471.677	6.233.471.677
N051	Công ty CP thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	3.077.100	3.077.100	2.398.542.756	2.398.542.756
N052	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mỏ		-	-	-
N056	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc	65.334.500	65.334.500	39.025.360	39.025.360
N057	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	353.569.525	353.569.525	382.190.575	382.190.575
N060	CT TNHH chế biến nông lâm sản Thắng Cường	46.725.182	46.725.182	55.284.225	55.284.225
N075	Công ty TNHH 1TV cao su 75	4.356.591.360	4.356.591.360	2.912.813.200	2.912.813.200
N088	Công ty CP đầu tư TM và DV Vinacomin		-		
N089	Công ty CP kiểm định KT, AT và TV XD INCOSAF	215.824.000	215.824.000		
N090	Công ty CPTM và CN Thịnh Phát Thủ đô	345.246.000	345.246.000		
N093	Công ty CP Lê Hoàng Long	86.097.000	86.097.000		
N099	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành	230.114.720	230.114.720		
N100	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	305.692.965	305.692.965		
N108	Công ty CP cơ khí CN và xây dựng Hà Nội		-	247.500.000	247.500.000

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N111	CN Cty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt tại HP	1.830.595.800	1.830.595.800	1.743.967.500	1.743.967.500
N122	Công ty CP TVTK chế tạo và LĐ thiết bị mỏ		-	865.000.000	865.000.000
N124	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	2.127.277.207	2.127.277.207	5.064.806.432	5.064.806.432
N125	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây		-	2.366.796.001	2.366.796.001
N126	CT CP môi trường và CT đô thị Uông Bí QN	139.203.900	139.203.900	139.203.900	139.203.900
N127	Công ty CP TM và xây lắp Thành An		-	474.111.684	474.111.684
N142	Công ty TNHH MTV Thịnh Hưng Cường		-	46.660.050	46.660.050
N157	Công ty cổ phần Siêu Thanh		-	387.000.000	387.000.000
N158	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại		-	76.000.000	76.000.000
N163	Công ty cổ phần Hạ Long		-	271.370.000	271.370.000
N181	Phòng HD và CĐ về phòng cháy-CSPCCC Tỉnh QN		-		
N184	Công ty TNHH 1-5	16.998.210	16.998.210	255.711.561	255.711.561
N189	Cty TNHH DV thương mại tổng hợp Hồng Phúc	730.640.460	730.640.460	744.638.984	744.638.984
N208	Cty cổ phần Trình Anh	8.250.000	8.250.000	-	-
N220	Cty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	2.024.935.000	2.024.935.000	699.968.500	699.968.500
N226	Công ty TNHH cơ điện đại dương	362.219.000	362.219.000		
N230	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	260.865.000	260.865.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N234	Công ty TNHH Đức Hà	505.419.775	505.419.775	676.248.075	676.248.075
N258	Công ty CPXD và KDTH An Bình	3.157.942.348	3.157.942.348		
N273	Công ty TNHH Đức Phát	140.981.500	140.981.500	-	-
N299	Công ty TNHH Quảng cáo thương mại Ngân Hà		-	355.817.000	355.817.000
N302	Công ty TNHH Vinh Sơn VN	23.298.000	23.298.000		
N303	CTDV MOBIFONE khu vực 5 (CTCPTHTT QN thu hộ)	47.783.764	47.783.764	46.291.159	46.291.159
N308	Công ty CP xây dựng và TM Hương Việt		-	1.273.278.286	1.273.278.286
N311	Công ty TNHH Việt Pháp		-	-	-
N315	Công ty CP xây dựng thủy lợi QN	46.677.335	46.677.335	46.677.335	46.677.335
N321	Công ty TNHH XDTM Đạt Huyền	31.679.174	31.679.174		
N320	Công ty TNHH Tam Việt		-	1.838.100.000	1.838.100.000
N333	Công ty cơ khí Việt Á	923.708.863	923.708.863	283.682.432	283.682.432
N336	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	455.785.000	455.785.000	26.195.400	26.195.400
N341	Trường quân sự Tỉnh QN		-		
N343	Bệnh viện Việt nam Thuỵ điển Uông Bí		-	25.357.148	25.357.148
N345	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Quỳnh Sự		-	-	-
N352	Công ty CP tư vấn XD CN và đô thị VN	12.533.872	12.533.872		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N354	Công ty TNHH Hồng Điệp	926.592.301	926.592.301	1.072.431.107	1.072.431.107
N364	Báo lao động		-		
N366	Công ty TNHH Ngọc Hà	203.874.000	203.874.000	-	-
N368.1	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		-	9.658.081.371	9.658.081.371
N390	Cty TNHH Anh Tú	101.134.000	101.134.000	134.362.250	134.362.250
N377	Công ty TNHH thiết bị CN Sao Nam	31.872.500	31.872.500		
N401	Cty cổ phần tư vấn ĐT và TM Phúc Thiện.		-	431.010.800	431.010.800
N404	Cty TNHH Hoà An Uông Bí	963.239.750	963.239.750	756.115.030	756.115.030
N406	Công an phường Thanh sơn UBi	12.600.000	12.600.000		
N408	Trung tâm hỗ trợ đấu thầu		-		
N416	Công ty TNHH MTV TMCK Tấn Phát	299.816.000	299.816.000		
N417	Cty cổ phần cao su Bến Thành	3.192.574.000	3.192.574.000	1.941.060.000	1.941.060.000
N437	Trung tâm điều trị nghề và PHCN VIMICO	172.800.000	172.800.000		
N460	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ		-	193.380.000	193.380.000
N475	Phòng cảnh sát KT công an tỉnh QN		-		
N494	Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc	347.485.500	347.485.500	850.949.600	850.949.600
N499	Cục kỹ thuật an toàn và MTCN	86.500.000	86.500.000		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N501	Coong ty TNHH MTV SXCK Cống Sơn		-		
N504	CT CP dược vật tư y tế QN		-		
N515	Coông ty CP du lịch và TM - CN Vân Long	1.841.577.100	1.841.577.100		
N517	Công ty CP du lịch quốc tế hành tinh xanh		-		
N520	Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI	4.304.458.400	4.304.458.400	3.759.954.800	3.759.954.800
N521	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	916.172.445	916.172.445	477.877.818	477.877.818
N525	Đội cảnh sát hình sự Công An TP Uông Bí		-		
N527	Công ty CPTM và DV Đức Mạnh	47.025.000	47.025.000		
N528	Công ty TNHH MTV và ĐT 3T-3T CONSUL CO;LTD	134.313.056	134.313.056		
N547	Công ty CP vật tư nông nghiệp QN		-	17.185.000	17.185.000
N551	Công ty CP du lịch và TM than Việt		-		
N553	Công ty CP cơ khí Hòn Gai	673.761.000	673.761.000		
N555	Trung tâm y tế TP Uông Bí		-		
N558	Trung tâm phát triển quỹ đất	289.998.886	289.998.886	289.998.886	289.998.886
N571	Công ty CP XNK Thiết bị mỏ Quảng ninh.	1.506.241.000	1.506.241.000	-	-
N575	Công ty CP du lịch và TM Vinacomin CN Quảng Ninh		-	120.450.000	120.450.000
N580	Công ty TNHH TM tổng hợp Lập Quý	137.344.900	137.344.900		

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N583	Công ty TNHH MTV 68 Quảng Ninh	371.140.000	371.140.000		
N591	Công ty CP Xuất nhập khẩu cáp thép	739.310.000	739.310.000	38.551.000	38.551.000
N602	Cửa hàng văn phòng phẩm Vân Dung		-	25.000.000	25.000.000
N603	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	33.445.069	33.445.069	33.445.069	33.445.069
N616	Công ty TNHH dầu khí Minh Anh	166.229.800	166.229.800	320.907.950	320.907.950
N626	Công ty TNHH Thương mại Hùng Trang		-	78.705.000	78.705.000
N629	TT dịch vụ bán đấu giá tài sản QN		-	14.230.000	14.230.000
N635	Công ty cổ phần Phương Nam	64.499.600	64.499.600	32.835.000	32.835.000
N641	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	1.766.745.156	1.766.745.156	1.092.681.920	1.092.681.920
N656	Công ty TNHH đầu tư PT công nghệ Sao Nam	22.650.000	22.650.000	22.650.000	22.650.000
N662	Công ty CP Ngân Lợi		-	413.778.640	413.778.640
N667	Công ty cổ phần điều khiển tự động DKT		-	1.891.622.700	1.891.622.700
N674	Chi nhánh tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội		-	2.484.658.433	2.484.658.433
N695	Công ty CP công nghệ và môi trường Hà Nội	387.162.457	387.162.457	138.722.100	138.722.100
N699	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1		-	279.785.000	279.785.000
N702	CN Hoàng Cầu-CTTNHH MTV 19-5 Bộ công an		-	128.659.300	128.659.300
N715	Công ty TNHH Ngọc Linh	900.757.000	900.757.000	175.593.000	175.593.000

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N719	CN Công ty TNHH ga PETROLIMEX Hải Phòng tại QN	248.990.476	248.990.476	135.349.632	135.349.632
N726	Công ty CP thết bị điện mỏ	497.618.860	497.618.860	-	-
N732	Công ty CP đầu tư và KD TBCN Phương Dũng		-		
N753	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	1.280.661.701	1.280.661.701	1.419.382.800	1.419.382.800
N754	Công ty CP Hoàng Minh á Châu	664.224.000	664.224.000	885.482.400	885.482.400
N758	Công ty CP XD và phát triển công trình hạ tầng	2.674.550.668	2.674.550.668	149.975.920	149.975.920
N761	Công ty TNHH TM Thạch Dương	253.080.745	253.080.745		
N769	Ủy ban nhân dân Phường Vàng Danh		-		
N779	Công ty TNHH Phong Lê		-	3.585.153.000	3.585.153.000
N787	Công ty TNHH TM và DVKT TESCO		-	-	-
N797	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	734.439.200	734.439.200	510.950.000	510.950.000
N809	Công ty COP ĐTXD và TMCN môi trường 79		-		
N812	Công ty TNHH Đông Đức	2.168.265.236	2.168.265.236	1.307.892.900	1.307.892.900
N815	Công ty CPCN Âu Việt		-		
N820	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	795.390.640	795.390.640	364.406.970	364.406.970
N824	TTSXDV khoa học KT Nông lâm nghiệp		-		
N826	Cảnh sát PCCC Tỉnh QN		-	39.600.000	39.600.000

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N827	Công an Thành phố Uông Bí		-	165.000.000	165.000.000
N828	Phòng an ninh kinh tế công an tỉnh QN		-	66.000.000	66.000.000
N829	Ủy ban nhân dân xã THượng Yên Công		-		
N830	Tòa án nhân dân TP Uông Bí	15.750.000	15.750.000		
N831	Phòng cảnh sát QLHC về TTXH công an Tỉnh QN		-	13.200.000	13.200.000
N832	Viện kiểm soát ND TP Uông Bí	31.500.000	31.500.000		
N833	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí		-		
N834	Công an PHường Vàng Danh		-		
N839	Công ty TNHH Quảng cáo LEO điện tử và TM Trần Thắng		-		
N841	Công ty bảo hiểm bảo long Quảng Ninh		-	741.982.560	741.982.560
N843	CTTNHH TM và đầu tư phát triển Công nghiệp QN		-	38.830.231	38.830.231
N846	Công ty CP Nam trường Sơn Hà Nội	202.500.000	202.500.000		
N852	Phòng cảnh sát môi trường- CA QN	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
N854	Doanh nghiệp tư nhân Hải Thịnh Uông Bí	13.993.053.197	13.993.053.197	1.293.140.670	1.293.140.670
N867	Công ty TNHH xây dựng thương mại Thắng Dinh		-	41.739.993	41.739.993
N860	Công ty TNHH ĐT và TM Thái Phát	448.250.000	448.250.000	-	-

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N874	Nguyễn Đình Thắng		-	30.000.000	30.000.000
N878	CTTNHH TM và xây dựng Đại An Phát	8.154.278.000	8.154.278.000	598.875.200	598.875.200
N884	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	3.119.600.000	3.119.600.000	2.194.300.206	2.194.300.206
N886	Công ty TNHH trừ mối-Khử trùng		-	-	-
N894	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	46.431.000	46.431.000	18.370.000	18.370.000
N903	Công ty TNHH MTV Lâm sản Hồng Nhung		-	251.200.250	251.200.250
N904	Công ty TNHH MTV Yên Thanh	34.892.000	34.892.000		
N905	CTCPXD PHương Nam 135-XNSX bê tông Số 1		-	261.791.200	261.791.200
N921.1	Công ty CP đầu tư XD phát triển Đông Đô 9 - BQP		-	5.083.388.075	5.083.388.075
N922	CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD CONINCO	283.122.809	283.122.809	515.345.245	515.345.245
N923	Công ty TNHH Ánh Dương		-	-	-
N926	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON	801.996.025	801.996.025	258.797.000	258.797.000
N931	Cửa hàng TM tổng hợp		-		
N932	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	116.114.713	116.114.713	-	-
N933	Công ty TNHH ĐT và PT CN Toàn Thắng		-	12.309.000	12.309.000
N938	Công ty CP đầu tư phát triển Thạch Anh		-	-	-
N939	Công ty cp xi măng và XD Quảng Ninh		-	3.342.092.430	3.342.092.430

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
N940	Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí		-	3.887.669.464	3.887.669.464
N946	CTTNHH TM và DV cơ khí Toàn Thắng		-	-	-
N947	CTCP xây dựng Bạch Đằng 201	5.043.000	5.043.000	4.228.098.443	4.228.098.443
N951	Công ty TNHH công nghệ khoáng sản Minh Dũng	635.865.065	635.865.065	1.005.245.120	1.005.245.120
N955	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng		-	271.345.907	271.345.907
N956	Công ty cổ phần TATECH	118.772.500	118.772.500	118.772.500	118.772.500
N962	Trung tâm phát triển quỹ đất (Hạ Long)		-	-	-
N965	Công ty CP cơ khí Uông Bí	1.596.551.000	1.596.551.000	1.000.982.400	1.000.982.400
N977	Công ty TNHH MTV cơ khí Z176	53.559.000	53.559.000		
N978	Phòng cảnh sát PCCC số 4		-		
N982	Công ty TNHH Kiểm toán BDO		-	-	-
N985	Công ty TNHH TM và DV Trung Hiếu		-	989.393.460	989.393.460
N988	Công ty TNHH TM và XNK tổng hợp Anh Duy		-	-	-
N994	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh		-	-	-
N996	Công ty CP vật tư vận tải ITASCO	839.620.100	839.620.100	2.924.411.380	2.924.411.380
N997	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		-	5.409.525.000	5.409.525.000
N998	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu -TKV	28.401.960.613	28.401.960.613	4.004.810.295	4.004.810.295

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
TG01	Cty CP sản xuất và thương mại than UB	5.767.505.669	5.767.505.669	1.903.804.636	1.903.804.636
V155	Xí nghiệp than Uông bí- Cty CP xi măng và XD QN	7.294.494.529	7.294.494.529	22.621.558.780	22.621.558.780
	Các khách hàng khác (ngành TD)		-		-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Người duyệt biểu
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

MẪU SỐ : 16 B -TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số dư cuối kỳ (30.9.2017)		Số dư đầu kỳ (1.1.2017)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng				
Đ012	Hộ khác (Vụ phân xưởng đời sống)	58.490.800	58.490.800	51.868.800	51.868.800
Đ033	Công ty Cp Giống bò sữa Mộc Châu	849.024.000	849.024.000	283.008.000	283.008.000
Đ035	Công ty TN Hữu Hạn Đức Hà	5.137.694.618	5.137.694.618	773.159.510	773.159.510
Đ076	Công ty TNHH Một thành viên Gop	248.000.000	248.000.000		0
Đ081	Công ty Cổ phần Sữa An Sinh Đông Triều	147.892.800	147.892.800	19.140.000	19.140.000
Đ088	Công ty TNHH Tuyết Mai	116.966.256	116.966.256		0
Đ085	Công ty TNHH thực phẩm sạch Đại Dương	201.500.000	201.500.000	0	0
Đ085	Công ty Cổ phần BAGICO	0	0	21.560.000	21.560.000
	Tổng cộng	**6.759.568.474**	**6.759.568.474**	**1.148.736.310**	**1.148.736.310**

Ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**81.221.154.782**	**372.712.181.749**	**426.830.425.460**	**372.712.181.749**	**426.830.425.460**	**27.102.911.071**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	39.429.455.165	106.423.114.450	139.046.500.074	106.423.114.450	139.046.500.074	6.806.069.541
-	Hàng nội địa	11.1	39.429.455.165	106.423.114.450	139.046.500.074	106.423.114.450	139.046.500.074	6.806.069.541
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0					0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0					0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0					0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0					0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0					0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	3.894.531.542	4.249.941.670	8.144.473.212	4.249.941.670	8.144.473.212	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	345.641.195	1.905.173.871	1.462.475.685	1.905.173.871	1.462.475.685	788.339.381
6	Thuế tài nguyên	16	37.551.526.880	251.253.319.660	269.296.344.391	251.253.319.660	269.296.344.391	19.508.502.149
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	8.608.378.709	8.608.378.709	8.608.378.709	8.608.378.709	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0			0	0	0
9	Các loại thuế khác	19	0	272.253.389	272.253.389	272.253.389	272.253.389	0
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**1.940.005.000**	**290.197.487.200**	**290.430.830.200**	**290.197.487.200**	**290.430.830.200**	**1.706.662.000**
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1.940.005.000	19.540.774.200	19.774.117.200	19.540.774.200	19.774.117.200	1.706.662.000
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	116.572.589.000	116.572.589.000	116.572.589.000	116.572.589.000	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	154.084.124.000	154.084.124.000	154.084.124.000	154.084.124.000	0
4	Các khoản phụ thu	34	0					0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					0
6	Các khoản khác	36	0					0
	Tổng cộng (40=10+30)		**83.161.159.782**	**662.909.668.949**	**717.261.255.660**	**662.909.668.949**	**717.261.255.660**	**28.809.573.071**

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**2.129.378.300**	**1.044.466.435**	**1.897.058.200**	**1.044.466.435**	**1.897.058.200**	**1.276.786.535**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1	0			0	0	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0			0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0			0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0	0	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0			0	0	0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0			0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0	1.044.466.435		1.044.466.435	0	1.044.466.435
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0			0	0	0
6	Thuế tài nguyên	16	0					0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1.864.446.200		1.864.446.200	0	1.864.446.200	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	264.932.100		32.612.000	0	32.612.000	232.320.100
9	Các loại thuế khác	19	0			0	0	0
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0			0	0	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0			0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0			0	0	0
4	Các khoản phụ thu	34	0			0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	0
6	Các khoản khác	36	0			0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		**2.129.378.300**	**1.044.466.435**	**1.897.058.200**	**1.044.466.435**	**1.897.058.200**	**1.276.786.535**

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Nhung

Người duyệt biểu

Trần Thị Thu Thảo

18 Chi phí phải trả :

	30/09/2017	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngường kinh doanh		
- Lãi vay phải trả		-
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	6.239.583.000	-
- Trích chi phí SCL TSCĐ	-	
- Trích CP Bóc đất		-
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX		-
- Tiền cấp quyền khai thác KS	3.746.046.437	
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò		
- Phải trả khác	2.256.419	134.491.771
Cộng	**9.987.885.856**	**134.491.771**
b Dài hạn		
- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX		
- Tiền cấp quyền khai thác KS		
Cộng	-	-

19 Phải trả khác

	30/09/2017	Đầu năm
a ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	2.720.937.906	2.449.043.666
- Bảo hiểm y tê :		
- Bảo hiểm xã hội :		0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả ứng tiền than của Tập Đoàn TKV		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	102.290.000	
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	810.883.907	631.290.907
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		376.177.514
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :	335.642.690.162	40.876.119.552
Cộng	**339.276.801.975**	**44.332.631.639**

b Dài hạn	30/09/2017	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	30/09/2017	Đầu năm
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	**0**	**0**

20 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2017	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	**0**	**0**

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả	30/09/2017	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác	-	
Cộng	-	**0**

b Dài hạn	30/09/2017	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**0**	**0**

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2017	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời dược khấu trừ	269.092.026	269.092.026
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**269.092.026**	**269.092.026**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2017	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ ĐTPT và Quỹ DPTC)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước	**420.235.040.000**	**-343.100.000**	**26.220.282.765**	**0**	**0**	**0**		**3.946.616.496**	**450.058.839.261**
- Tăng vốn trong năm trước	29.393.600.000	-50.000.000							**29.343.600.000**
- Lãi trong năm trước							29.887.452.676		**29.887.452.676**
- Tăng khác			351.818.182						**351.818.182**
- Giảm vốn trong năm trước			26.220.282.765					3.525.135.417	**29.745.418.182**
- Lỗ trong năm trước:									**0**
- Giảm khác:									**0**
Số dư cuối năm trước	**449.628.640.000**	**-393.100.000**	**351.818.182**				**29.887.452.676**	**421.481.079**	**479.896.291.937**
Số dư đầu năm nay	**449.628.640.000**	**-393.100.000**	**351.818.182**	**0**	**0**	**0**	**29.887.452.676**	**421.481.079**	**479.896.291.937**
- Tăng vốn trong năm nay									**0**
- Lãi trong năm nay							14.097.113.574		**14.097.113.574**
- Tăng khác									**0**
- Giảm vốn trong năm nay									**0**
- Lỗ trong năm nay :									**0**
- Giảm khác:							29.887.452.676		**29.887.452.676**
Số dư cuối năm nay	**449.628.640.000**	**-393.100.000**	**351.818.182**	**0**	**0**	**0**	**14.097.113.574**	**421.481.079**	**464.105.952.835**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	149.141.210.000	149.141.210.000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác		
Cộng	**449.628.640.000**	**449.628.640.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	30/09/2017	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	-	-

d - Cổ phiếu:

	30/09/2017	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu dăng ký phát hành :	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

đ - Cổ tức :

	30/09/2017	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

	30/09/2017	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	421.481.079	421.481.079
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**421.481.079**	**421.481.079**

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	**0**	**0**

27 Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng		

28 Nguồn kinh phí :

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	11.975.414.896	15.918.339.942
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :	6.204.790.640	
- Chi sự nghiệp :	2.595.388.708	3.942.925.046
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:	15.584.816.828	11.975.414.896
Cộng	**15.584.816.828**	**11.975.414.896**

29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

		30/09/2017	Đầu năm
a	Tài sản thuê ngoài :		
	- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
	+ Từ 1 năm trở xuống		
	+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
	+ Trên 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ:		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Kim khí quý, đá quý		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý:	30/09/2017	Đầu năm
	- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	2.397.902.069	1.323.336.180
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	Tổng	**2.401.095.065**	**1.326.529.176**
e	Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm nay	Quý III năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	560.897.538.903	775.777.818.277
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	5.119.732.437	29.420.852.672
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT luỹ kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**566.017.271.340**	**805.198.670.949**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm, giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	560.897.538.903	775.777.818.276
- Doanh thu than sử dụng nội bộ	0	-
Cộng	**560.897.538.903**	775.777.818.274

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
Cộng	**0**	**0**

3 Giá vốn hàng bán	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	468.067.744.829	658.600.866.291
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.119.732.437	29.420.852.672
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
Cộng :	**473.187.477.266**	**688.021.718.963**

4 **Doanh thu hoạt động tài chính:**	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền gửi:	32.247.953	31.973.006
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
- Lãi bán hàng trả chậm	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	196.094.480	169.864.987
Cộng :	**228.342.433**	**201.837.993**

5 Chi phí tài chính :	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền vay :	36.228.011.888	33.786.055.034
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	3.812.029.348	1.693.503.086
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	32.415.982.540	32.092.551.948
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**36.228.011.888**	**33.786.055.034**

6 **Thu nhập khác**	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	991.916.361
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty	-	-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	8.007.992	2.611.915
Cộng :	**8.007.992**	**994.528.276**

7 **Chi phí khác**	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Chi phí thuê đất	-	-
- Các khoản khác	764.473.115	310.733.422
Cộng :	**764.473.115**	**310.733.422**

8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	Quý III năm nay	Quý III năm trước
a	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**		
	- Chi phí nhân viên quản lý	12.382.270.076	12.888.938.584
	+ Tiền lương	9.205.158.440	9.664.290.796
	+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.046.067.400	2.104.996.600
	+ Ăn ca	1.131.044.236	1.119.651.188
	- Chi nguyên vật liệu	2.041.195.321	2.058.933.170
	- Chi phí văn phòng phẩm	134.569.672	105.628.243
	- Chi phí khấu hao	1.967.169.590	3.278.475.867
	- Thuế, phí, lệ phí	15.775.201.055	29.479.557.096
	- Chi phí dự phòng	0	0
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.300.861	2.117.455.613
	- Chi phí khác bằng tiền	10.860.105.677	9.725.091.345
	Cộng :	**44.983.812.252**	**59.654.079.918**
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**		
	- Chi phí nhân viên	639.090.153	670.972.601
	+ Tiền lương	570.601.153	580.968.301
	+ Bảo hiểm, KPCĐ	68.489.000	90.004.300
	+ Ăn ca	0	0
	- Chi phí nguyên vật liệu	46.339.969	0
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.678.445	338.044.714
	- Chi phí khác bằng tiền	51.987.664	0
	Cộng :	**1.037.096.231**	**1.009.017.315**
c	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
	Cộng :	**0**	

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Quý III năm nay	Quý III năm trước
a. Tổng số:		
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	**140.012.253.589**	**167.288.921.867**
+ Nguyên vật liệu	108.630.611.283	*141.886.412.907*
+Nhiên liệu	6.850.022.911	*4.885.071.342*
+ Động lực	24.531.619.395	*20.517.437.618*
- Chi phí nhân công	**183.276.434.610**	**192.728.601.013**
+Tiền lương	159.589.382.972	*166.055.793.021*
+KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.	20.526.308.454	*23.621.192.682*
+ Ăn ca	3.160.743.184	*3.051.615.310*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.924.724.590	*164.920.682.971*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.700.925.802	*32.319.354.852*
- Chi phí khác bằng tiền	157.089.933.178	*177.220.272.364*
Cộng	**587.004.271.769**	**734.477.833.067**
b. Sản xuất than:		
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	**138.820.484.368**	**162.072.791.754**
+ Nguyên vật liệu	107.497.636.605	*136.738.353.128*
+Nhiên liệu	6.849.931.911	*4.884.946.007*
+ Động lực	24.472.915.852	*20.449.492.619*
- Chi phí nhân công	**181.512.932.338**	**183.447.757.458**
+Tiền lương	157.852.000.000	*156.914.759.753*
+KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.	20.502.364.729	*23.491.360.279*
+ Ăn ca	3.158.567.609	*3.041.637.426*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.977.267.426	*164.329.258.934*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.700.925.802	*32.319.354.852*
- Chi phí khác bằng tiền	157.205.704.727	*176.005.705.317*
Cộng	**583.217.314.661**	**718.174.868.315**
c. Xây lắp:		
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	**1.191.678.221**	**5.216.130.113**
+ Nguyên vật liệu	1.132.974.678	5.148.059.779
+Nhiên liệu	0	125.335
+ Động lực	58.703.543	67.944.999
- Chi phí nhân công	**1.763.502.272**	**9.280.843.555**
+Tiền lương	1.737.382.972	9.141.033.268
+KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.	23.943.725	129.832.403
+ Ăn ca	2.175.575	9.977.884
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.344.440	591.424.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	-115.771.549	1.214.567.047
Cộng	**2.900.753.384**	**16.302.964.752**

10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.172.219.092	5.172.906.535
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.172.219.092**	**5.172.906.535**

11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		269.092.026
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		1.345.460.132
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**269.092.026**

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

		Năm nay	Năm trước
1	**Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	**Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**		
3	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**		
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2016 và 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin bổ sung khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phan Xuân Thủy